| | |
|---|---|
| UBND TỈNH ĐẮK LẮK<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 110 /SXD-KTVLXD | *Đắk Lắk, ngày 17 tháng 01 năm 2022* |

V/v công bố giá vật liệu xây dựng quý 1/2022

Kính gửi:
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng quý 1/2022 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục 1, 2 kèm theo*).

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Trong đó:

Chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố, chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột duy trì tổ chức thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 15 hằng quý** theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 2432/SXD-KTVLXD ngày 13/10/2021; theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 9313/UBND-CN ngày 28/9/2021 về tăng cường quản lý giá vật liệu xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ảnh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Hồng Vinh**

**PHỤ LỤC I: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 1 NĂM 2022**
**TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
*(Kèm theo Công văn số 110/SXD-KTVLXD, ngày 17/01/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)*

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| | Ximăng trắng (Việt Nam) | tấn | | | 3.000.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | **Giá tại mỏ khai thác cát** | | | | | |
| * | **Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na, huyện Krông Ana** *(Km 12 - TL 2 vào 4Km)* | | | | | Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 12/01/2022 của UBND huyện Krông Ana |
| | Cát xây | $m^3$ | | 170.000 | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | 180.000 | | |
| * | **Khu vực mỏ cát cầu Giang Sơn, huyện Cư Kuin** *(Km 24/QL 27)* | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | | 170.000 | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | 180.000 | | |
| * | **Khu vực mỏ cát Buôn Mliêng, xã Đắk Liêng, huyện Lắk** *(Km 47,5/QL 27vào 4 km)* | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | | 225.000 | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | 265.000 | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Bột đá CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng | kg | | | 920 | |
| **4** | **NHÓM BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA** | | | | | |
| **4.1** | **Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)** | | Cty TNHH XD Phú Xuân | TP. BMT (Bán kính 10km) | | |
| | Mark 100 đá 1 x 2cm | $m^3$ | nt | 920.000 | | |
| | Mark 150 đá 1 x 2cm | $m^3$ | nt | 1.010.000 | | |
| | Mark 200 đá 1 x 2cm | $m^3$ | nt | 1.080.000 | | |
| | Mark 250 đá 1 x 2cm | $m^3$ | nt | 1.150.000 | | |
| | Mark 300 đá 1 x 2cm | $m^3$ | nt | 1.220.000 | | |
| | Mark 350 đá 1 x 2cm | $m^3$ | nt | 1.290.000 | | |
| | Mark 400 đá 1 x 2cm | $m^3$ | nt | 1.360.000 | | |
| **4.2** | **Phụ gia hóa học cho Bê tông** | | Sản phẩm của Chi Nhánh Cty TNHH MAPEI Việt Nam | | | |
| | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM | lít | | | 14.500 | |
| | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM | lít | | | 19.300 | |
| **5** | **CARBONCOR ASPHALT** | | | | | |
| | Carboncor Asphalt -CA 6.7 | tấn | Cty CP Carbon Việt Nam | | 3.860.000 | |
| | Carboncor Asphalt -CA 9.5 | tấn | | | 3.860.000 | |
| | Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | tấn | | | 2.650.000 | |
| **6** | **VÔI** | tấn | | | 1.272.727 | |
| **7** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tự khóa*** | | Trung tâm ứng dụng Khoa học và công nghệ hướng nghiệp Thành Nhân | | | |
| | Gạch tự khóa (200x100x67)mm (xây tường 100, 70 viên/m2) - G20 | m2 | | | 350.000 | |
| | Gạch tự khóa (100x100x67)mm (gạch nửa chèn, 70 viên/m2) - G20N | m2 | | | 350.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Gạch (200x100x67)mm (gạch lõm đổ kiền tường, 70 viên/m2) - G20L | m2 | Trung tâm ứng dụng Khoa học và công nghệ hướng nghiệp Thành Nhân | | 350.000 | |
| | Gạch tự khóa (250x125x7)mm (xây tường 125, 50 viên/m2) - G25 | m2 | | | 350.000 | |
| | Gạch tự khóa (250x125x7)mm (gạch nửa chèn, 50 viên/m2) - G25N | m2 | | | 400.000 | |
| | Gạch (250x125x7)mm (gạch lõm đổ kiền tường, 50 viên/m2) - G25L | m2 | | | 400.000 | |
| | Gạch (200x100x67)mm (gạch chèn sân, vỉa hè xây ruyền thống, 70 viên/m2) - GĐ20 | m2 | | | 350.000 | |
| **8** | **GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI VÀ VẬT LIỆU PHỤ** | | | | | |
| | Keo dán gạch, đá | kg | | | 9.000 | |
| | Keo dán tường, formica | kg | | | 25.000 | |
| + | ***Gạch Cêramíc (Loại AA)*** | | Sản phẩm của Công ty cổ phần Đồng Tâm | | | |
| | Gạch ốp tường - 200x200 mm (TL01, TL03) | $m^2$ | | | 148.000 | |
| | Gạch ốp tường - 250x400 mm (25400) | $m^2$ | | | 136.000 | |
| | Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng (300, 345, 387) | $m^2$ | | | 148.000 | |
| | Gạch lát nền vệ sinh - 300x300 mm, men mờ (3030Venul002LA) | $m^2$ | | | 162.000 | |
| | Gạch lát nền - 400x400 mm (428) | $m^2$ | | | 158.000 | |
| + | ***Gạch lát nền Granite (Loại AA)*** | | | | | |
| | KT: 400x400mm (4GA01*) | $m^2$ | Sản phẩm của Công ty cổ phần Đồng Tâm | | 218.000 | |
| | KT: 400x400mm Men mờ (4040THACHANHG001/002/004) | $m^2$ | | | 196.000 | |
| | KT: 600x600mm(6060 THACHNGOC001) | $m^2$ | | | 234.000 | |
| | KT: 800x800mm(DTD8080NAPOLEON003-H) | $m^2$ | | | 315.000 | |
| + | ***Gạch ốp, lát Taicerra*** | | | | | |
| | Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032) | $m^2$ | Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicerra Chi nhánh Nha Trang | | 193.600 | |
| | Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND) | $m^2$ | | | 177.500 | |
| | Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N) | $m^2$ | | | 263.100 | |
| | Gạch mài bóng Unicolored -60x60 (P67615N) | $m^2$ | | | 263.100 | |
| | Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N) | $m^2$ | | | 327.300 | |
| | Gạch mài bóng Crystal Powder 1mx1m (P10702N) | $m^2$ | | | 434.200 | |
| + | ***Gạch ốp, lát Thạch Bàn*** | | | | | |
| | Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1) | $m^2$ | Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung | | 148.000 | |
| | Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4) | $m^2$ | | | 166.000 | |
| | Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0) | $m^2$ | | | 341.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0) | $m^2$ | | | 341.000 | |
| **9** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **10** | **HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | ***Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng*** | | TC ASTM-A123 | | | |
| + | ***Tấm sóng loại 2 sóng*** | | | | | |
| | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm | tấm | nt | | 1.006.000 | |
| | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm | tấm | nt | | 1.507.000 | |
| | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm | tấm | nt | | 1.879.000 | |
| | Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm | tấm | nt | | 2.288.000 | |
| | Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm | tấm | nt | | 350.000 | |
| + | ***Tấm sóng loại 3 sóng*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm | tấm | nt | | 1.728.000 | |
| | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm | tấm | nt | | 2.473.000 | |
| | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm | tấm | nt | | 3.084.000 | |
| | Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm | tấm | nt | | 3.217.000 | |
| | Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm | tấm | nt | | 563.000 | |
| + | ***Cột đỡ tấm sóng*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x | cột | nt | | 1.330.000 | |
| | Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x | cột | nt | | 1.419.000 | |
| | Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x | cột | nt | | 1.622.000 | |
| | Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm | cột | nt | | 1.839.000 | |
| | Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm | cột | nt | | 1.965.000 | |
| | Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm | cột | nt | | 1.499.000 | |
| + | ***Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm | hộp | nt | | 274.000 | |
| | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm | hộp | nt | | 292.000 | |
| | Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm | hộp | nt | | 371.000 | |
| | Hộp đệm vuông KT: ( 160 x 160 x 360 x 5) mm | hộp | nt | | 395.000 | |
| | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm | hộp | nt | | 486.000 | |
| | Bản đệm 70x300x5mm | hộp | nt | | 59.000 | |
| + | ***Mắt phản quang*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm | cái | nt | | 14.000 | |
| | Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm | cái | nt | | 35.000 | |
| | Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm | cái | nt | | 37.000 | |
| | Mắt phản quang tròn D200 | cái | nt | | 41.000 | |
| + | ***Bu lông*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Bu lông M16 x 36 đầu dù | bộ | nt | | 8.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Bu lông M16 x 45 đầu dù | bộ | nt | | 14.000 | |
| | Bu lông M20 x 180 đầu dù | bộ | nt | | 26.000 | |
| | Bu lông M20 x 360 đầu dù | bộ | nt | | 31.000 | |
| | Bu lông M20 x 380 đầu dù | bộ | nt | | 35.000 | |
| + | ***Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng*** | | Theo TC: ASTM-A123 | | | |
| | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện) | kg | Cty Phương Tuấn | | 39.000 | |
| + | ***Mạ kẽm nhúng nóng*** | kg | Theo TC ASTM-A123 | | 12.000 | |
| + | ***Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)*** | | Theo QCVN 41:2019/BGTVT | | | |
| | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | biển | Cty Phương Tuấn | | 510.000 | |
| | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | biển | nt | | 810.000 | |
| | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | biển | nt | | 761.000 | |
| | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | biển | nt | | 1.240.000 | |
| + | ***Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)*** | | Theo QCVN 41:2019/BGTVT | | | |
| | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | $m^2$ | Cty Phương Tuấn | | 1.923.000 | |
| | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm | $m^2$ | nt | | 2.635.000 | |
| + | ***Biển báo phản quang (Biển tên đường)*** | | Theo QCVN 41:2019/BGTVT | | | |
| | Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ | Cty Phương Tuấn | | 710.000 | |
| | Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ | nt | | 1.318.000 | |
| + | ***Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm | m | nt | | 127.000 | |
| | Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm | m | nt | | 152.000 | |
| | Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm | m | nt | | 190.000 | |
| + | ***Gương cầu lồi Inox*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway) | cái | nt | | 5.609.000 | |
| | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway) | cái | nt | | 7.009.000 | |
| + | ***Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/ BGTVT*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao | kg | nt | | 24.000 | |
| | Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao | kg | nt | | 25.000 | |
| | Sơn lót giao thông Futun,18kg/thùng | kg | nt | | 77.000 | |
| | Hạt phản quang, 25kg/bao | kg | nt | | 24.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Sơn G/Thông SIC trắng | kg | Cty CP ĐT-XD-TM SIC | | 25.000 | |
| | Sơn G/Thông SIC vàng | kg | | | 25.000 | |
| + | ***Sơn giao thông*** | | | | | |
| | Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg) | kg | Công ty CP L.Q JoTon | | 77.000 | |
| | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) | kg | nt | | 30.000 | |
| | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPT25) | kg | nt | | 31.000 | |
| | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) | kg | nt | | 36.000 | |
| | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) | kg | nt | | 38.000 | |
| | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) | kg | nt | | 23.000 | |
| | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) | kg | nt | | 24.000 | |
| | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) | kg | nt | | 103.000 | |
| | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) | kg | nt | | 127.000 | |
| | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg) | kg | nt | | 141.000 | |
| | Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD | kg | nt | | 20.500 | |
| | Jothiner Joway | 05lit/ lon | nt | | 61.000 | |
| + | ***Song chắn rác bằng gang*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Song chắn rác có gân chịu lực | kg | nt | | 35.000 | |
| | Song chắn rác và khung | kg | nt | | 35.000 | |
| + | ***Khe co giãn cầu*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng | m | nt | | 5.182.000 | |
| | Khe co giãn răng lược sơn | m | nt | | 4.273.000 | |
| **11** | **NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẢ** | | | | | |
| + | ***Sơn OEXPO*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |
| | + Sơn OEXPO CODY SUPER ALKALI PRIMER FOR EXT lót chống kiềm ngoài | lít | nt | | 121.000 | |
| | + Sơn OEXPO CODY ALKALI FOR IN lót chống kiềm trong | lít | nt | | 110.000 | |
| | + Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng trong nhà) | lít | nt | | 187.000 | |
| | + Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng ngoài trời) | lít | nt | | 240.000 | |
| | + Sơn OEXPO CODY Interior trong nhà | lít | nt | | 81.000 | |
| + | ***Sơn BOSS*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |
| | + Sơn Boss Luxe Exterrior Alkali Resister lót chống kiềm ngoại thất | lít | nt | | 129.000 | |
| | + Sơn Boss Luxe Exterrior Alkali Resister lót chống kiềm nội thất | lít | nt | | 91.000 | |
| | + Sơn Boss Luxe Exterrior Fast clean nội thất cao cấp | lít | nt | | 92.000 | |
| | + Sơn Boss Luxe Exterrior Soft Gloss Finish ngoại thất siêu bóng | lít | nt | | 167.000 | |
| + | ***Sơn MYKOLOR*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | + Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm ngoài | lít | nt | | 167.000 | |
| | + Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm trong | lít | nt | | 122.000 | |
| | + Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic) | lít | nt | | 91.000 | |
| | + Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu | lít | nt | | 74.000 | |
| + | ***Sơn DULUX*** | | Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934 | lít | nt | | 115.000 | |
| | + Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A | lít | nt | | 97.000 | |
| | + Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98 | lít | nt | | 175.000 | |
| + | ***Sơn LUCKY (Sơn cao cấp của Mỹ)*** | | Cty CP sơn Á Châu Việt Nam | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (SEALER2) | lít | nt | | 87.400 | |
| | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (PRIMER) | lít | nt | | 157.800 | |
| | + Sơn nội thất kinh tế MAXILUCKY | lít | nt | | 51.300 | |
| | + Sơn nội thất SUPER SILK | lít | nt | | 74.200 | |
| | + Sơn siêu trắng nội thất SUPER WIHITE | lít | nt | | 84.700 | |
| | + Sơn bóng nội thất SATIN | lít | nt | | 162.900 | |
| | + Sơn mịn ngoài trời (CLASSIC) | lít | nt | | 119.300 | |
| | + Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SUPER NANO) | lít | nt | | 233.200 | |
| | + Sơn chống thấm LKCT 11A | lít | nt | | 161.600 | |
| + | ***Sơn KANSAI*** | | Cty TNHH Sơn Kansai-Alphanam | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer | lít | nt | | 93.333 | |
| | + Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer iN 2 | lít | nt | | 75.556 | |
| | + Sơn nội thất Pro in80 | lít | nt | | 95.000 | |
| | + Sơn nội thất cao cấp Pro in60 | lít | nt | | 133.000 | |
| | + Sơn ngoại thất cao cấp Pro eX 50 | lít | nt | | 158.667 | |
| | + Sơn chống thấm một thành phần AQUASHIELD | lít | nt | | 160.556 | |
| + | ***Sơn FALCON*** | | Cty Falcon Coatings Việt Nam | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm đa năng nội và ngoại thất Falcon INT & SPECIAL PRIMER | lít | nt | | 104.400 | |
| | + Sơn nội thất Facon INT EXTRA WHHITE | lít | nt | | 78.000 | |
| | + Sơn ngoại thất Facon CLASSIC LATEX | lít | nt | | 129.400 | |
| | + Sơn chống thấm Facon EXT SUPER WALL | lít | nt | | 155.100 | |
| | + Sơn chống thấm Facon TINTING WATERPROOFING - FU19 | lít | nt | | 267.100 | |
| + | ***Sơn FORENSY*** | | Cty CP sơn ALO Việt Nam | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm nội thất FORENSY - Z100 | lít | nt | | 97.300 | |
| | + Sơn nội thất FORENSY - Z500 | lít | nt | | 43.700 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | + Sơn nội thất bóng mờ cao cấp FORENSY - Z4000 | lít | nt | | 94.100 | |
| | + Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FORENSY - V1000 | lít | nt | | 129.900 | |
| | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng FORENSY - V3000 | lít | nt | | 218.500 | |
| | + Sơn chống thấm đa năng FORENSY - V5000 | lít | nt | | 129.100 | |
| + | ***Sơn ALO*** | | Cty CP sơn ALO Việt Nam | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm nội thất A-1000 | lít | nt | | 112.800 | |
| | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất A-3000 | lít | nt | | 179.200 | |
| | + Sơn nội thất A-500 | lít | nt | | 46.000 | |
| | + Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000 | lít | nt | | 98.800 | |
| | + Sơn ngoại thất mịn cao cấp A-7000 | lít | nt | | 138.900 | |
| | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano A-6789 | lít | nt | | 254.100 | |
| + | ***Sơn DREAMEC*** | | Cty CP ĐTPT tổng hợp Trường | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm nội thất K-201 | lít | nt | | 81.100 | |
| | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất K-203 | lít | nt | | 103.900 | |
| | + Sơn mịn nội thất cao cấp N-01 | lít | nt | | 42.200 | |
| | + Sơn nội thất bóng mờ cao cấp N-03 | lít | nt | | 82.200 | |
| | + Sơn ngoại thất mịn cao cấp Q-101 | lít | nt | | 102.800 | |
| | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano Shield Q-102 | lít | nt | | 215.600 | |
| + | ***Sơn KAMATA*** | | Cty TNHH SX-TM Minh Quân BMT | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm Primer. INT | lít | nt | | 137.600 | |
| | + Sơn nội thất - sơn mờ | lít | nt | | 77.300 | |
| | + Sơn nội thất In Fami - sơn mờ | lít | nt | | 117.300 | |
| | + Sơn ngoại thất Gold.EXT | lít | nt | | 126.600 | |
| | + Sơn ngoại thất Satin.EXT | lít | nt | | 199.700 | |
| + | ***Sơn KOVA*** | | Cty TNHH KOVA NANOPRO | | | |
| | + Sơn lót chống kiềm nội thất K-108 | lít | | | 71.726 | |
| | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất K-208 | lít | | | 144.608 | |
| | + Sơn nội thất Villa | lít | | | 76.977 | |
| | + Sơn nội thất Lovely | lít | | | 62.956 | |
| | + Sơn ngoại thất K-265 | lít | | | 136.598 | |
| | + Sơn ngoại thất K-261 | lít | | | 155.184 | |
| + | ***Bột trét các loại*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |
| | + Bột trét Mykolor (bao 40kg) | kg | nt | | 8.700 | |
| | + Bột trét nội thất Boss luxe Exterior (bao 40kg) | kg | nt | | 6.300 | |
| | + Bột trét ngoại thất Boss luxe Exterior (bao 40kg) | kg | nt | | 7.700 | |
| | + Bột trét nội thất cao cấp LUCKY (bao 40kg) | kg | nt | | 9.600 | |
| | + Bột trét ngoại thất cao cấp LUCKY (bao 40kg) | kg | nt | | 11.000 | |
| | + Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg) | kg | nt | | 6.000 | |
| | + Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg) | kg | nt | | 10.000 | |
| | + Bột trét nội thất OEXPO (bao 40kg) | kg | nt | | 6.600 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | + Bột trét ngoại thất OEXPO (bao 40kg) | kg | nt | | 7.400 | |
| | + Bột trét nội thất FORENSY (bao 40kg) | kg | nt | | 7.875 | |
| | + Bột trét ngoại thất FORENSY (bao 40kg) | kg | nt | | 12.050 | |
| | + Bột trét nội thất KAMATA (bao 40kg) | kg | nt | | 7.000 | |
| | + Bột trét ngoại thất KAMATA (bao | kg | nt | | 8.000 | |
| | + Bột trét nội thất KOVA (bao 40kg) | kg | nt | | 9.873 | |
| | + Bột trét ngoại thất KOVA (bao 40kg) | kg | nt | | 13.026 | |
| | + Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg) | kg | nt | | 6.500 | |
| | + Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg) | kg | nt | | 7.500 | |
| **12** | **TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI** | | | | | |
| | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 1.950.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 2.050.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 2.150.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 2.550.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 2.950.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 2.250.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 4.300.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 4.700.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 5.300.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | Cty CPXD Điện VNECO 8/Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút | 6.550.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 7.800.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 8.150.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 16.800.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 18.400.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 19.500.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 19.200.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 22.000.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 24.500.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 23.400.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 26.200.000 | | |
| | Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột | | 28.000.000 | | |
| **13** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Ngói*** | | | | | |
| | Ngói 22viên/$m^2$ (chống thấm) | viên | | | 4.500 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Ngói bò | viên | Trên thị trường Đắk Lắk | | 6.000 | |
| | Ngói âm dương | viên | | | 7.000 | |
| | Ngói mũi hài Hạ Long loại 1 | viên | | | 3.700 | |
| + | ***Ngói bê tông (nhóm 1 màu)*** | | | | | |
| | Ngói bê tông 10viên/m2 | viên | Công ty Đồng Tâm | | 14.600 | |
| | Ngói rìa | viên | | | 22.000 | |
| | Ngói nóc có gờ | viên | | | 27.000 | |
| | Ngói ốp cuối nóc phải có gờ | viên | | | 39.000 | |
| | Ngói ốp cuối nóc trái có gờ | viên | | | 39.000 | |
| | Ngói cuối mái | viên | | | 31.000 | |
| | Ngói ốp cuối rìa | viên | | | 36.000 | |
| | Ngói chữ T | viên | | | 49.000 | |
| | Ngói lợp có giá gắn ống | viên | | | 200.000 | |
| + | ***Ngói bê tông LAMA ROMAN - Malaysia*** | | | | | |
| | Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L101, L102, L103, L104 | viên | LAMA ROMAN - Malaysia | | 13.200 | |
| | Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 | viên | | | 13.600 | |
| | Ngói nóc | viên | | | 25.500 | |
| | Ngói rìa | viên | | | 25.500 | |
| | Ngói cuối rìa | viên | | | 34.600 | |
| | Ngói ghép 2 | viên | | | 34.600 | |
| | Ngói cuối nóc | viên | | | 38.600 | |
| | Ngói cuối mái | viên | | | 38.600 | |
| | Ngói chạc 3, chữ T | viên | | | 44.500 | |
| | Ngói chạc 4 | viên | | | 44.500 | |
| + | ***Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản*** | | | | | |
| | Ngói bê tông 10 viên/m2 | viên | Công ty Hoàng Thụ | | 13.000 | |
| | Ngói nóc | viên | | | 22.000 | |
| | Ngói rìa | viên | | | 22.000 | |
| | Ngói cuối rìa | viên | | | 30.000 | |
| | Ngói cuối nóc | viên | | | 32.000 | |
| | Ngói cuối mái | viên | | | 30.000 | |
| | Ngói chạc 3, chữ T | viên | | | 40.000 | |
| | Ngói chạc 4 | viên | | | 45.000 | |
| + | ***Gỗ dán, ván ép, gỗ nẹp*** | | | | | |
| | Ván ép | $m^2$ | Trên thị trường Đắk Lắk | | 39.280 | |
| | Gỗ dán | $m^2$ | | | 39.280 | |
| | Gỗ nẹp làm trần | m | | | 17.600 | |
| + | ***Tấm thạch cao*** | | | | | |
| | Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm | $m^2$ | Cty TNHH XD TMDV Lê Trần | | 41.000 | |
| | Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm | $m^2$ | | | 50.000 | |
| | ***Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông*** | | | | | |
| | Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm | $m^2$ | Cty TNHH tôn Pomina | | 89.989 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm | $m^2$ | | | 109.625 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm | $m^2$ | | | 123.518 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm | $m^2$ | | | 135.435 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm | $m^2$ | | | 146.880 | |
| **14** | **CỬA CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ) | $m^2$ | nt | | 950.000 | |
| | Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ) | $m^2$ | nt | | 950.000 | |
| + | ***Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |
| | Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ) | $m^2$ | nt | | 1.020.000 | |
| | Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ) | $m^2$ | nt | | 1.020.000 | |
| + | ***Khung hoa sắt bảo vệ cửa*** | | | | | |
| | Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp (đã bao gồm sơn hoàn thiện) | $m^2$ | Trên thị trường Đắk Lắk | | 234.000 | |
| + | ***Cửa Euro window (kính trắng Việt nhật 5mm)*** | | Cty CP Euro window | | | |
| | Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm | $m^2$ | nt | | 2.464.989 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - Eurowindow, KT 1400x1400 | $m^2$ | nt | | 3.538.582 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt 6,38mm, phụ kiệní: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng ROTO, KT 1400x1400 | $m^2$ | nt | | 5.575.282 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiệní: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng ROTO, KT 1400x1400 | $m^2$ | nt | | 5.200.935 | |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiệní: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400 | $m^2$ | nt | | 5.402.055 | |
| | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400 | $m^2$ | nt | | 5.502.472 | |
| | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm - - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 900x2200 | $m^2$ | nt | | 4.841.019 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoài, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200 | $m^2$ | nt | | 6.323.634 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Cửa đi chính 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200 | $m^2$ | nt | | 6.696.743 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn Roto & EW -GU, tay nắm hãng GU, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn Winkhaus, KT 1600x2200 | $m^2$ | nt | | 3.518.111 | |
| | Cửa đi chính 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus, KT 2800x2400 | $m^2$ | nt | | 3.324.979 | |
| + | ***Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)*** | | Cty Đại Long Phát | | | |
| | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m) | $m^2$ | nt | | 990.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m. | $m^2$ | nt | | 1.530.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m. | $m^2$ | nt | | 1.870.000 | |
| | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m | $m^2$ | nt | | 2.350.000 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 1.900.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 2.280.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 1.570.000 | |
| | *Ghi chú:*<br>*- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2* | | nt | | | |
| + | ***Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)*** | | Cty TNHH Châu Phúc | | | |
| | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m) | $m^2$ | nt | | 1.091.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 1.710.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.092.000 | |
| | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m | $m^2$ | nt | | 2.632.000 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 2.134.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 2.498.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 1.757.000 | |
| | *Ghi chú:*<br>*- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m2* | | nt | | | |
| + | ***Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ*** | | Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt | | | |
| | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m | $m^2$ | nt | | 2.180.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m | $m^2$ | nt | | 2.180.000 | Kính ghép 8,38 cộng thêm 140.000đ/m2 |
| | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m | $m^2$ | nt | | 2.180.000 | |
| | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 1.956.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 1.956.000 | |
| | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 1.956.000 | |
| | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 1.956.000 | |
| + | ***Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)*** | | Công ty TNHH Đại Long Phát | | | |
| | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m) | $m^2$ | nt | | 1.800.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT: 1,4m x 1,4m. | $m^2$ | nt | | 2.600.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 1,4m. | $m^2$ | nt | | 2.750.000 | |
| | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x 1,2m | $m^2$ | nt | | 2.750.000 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 3.150.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 3.200.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 2.650.000 | |
| | *Ghi chú:*<br>*- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2*<br>*- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2* | | nt | | | |
| | ***Cửa Nhôm XingFa*** | | Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt | | | |
| | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,9m x 2m | $m^2$ | nt | | 2.983.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 2m | $m^2$ | nt | | 2.989.000 | |
| | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 3m x 2,4m | $m^2$ | nt | | 2.978.000 | |
| | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,6m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.873.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.873.000 | |
| | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.873.000 | |
| | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2,4m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.873.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| + | ***Cửa Nhôm Max pro hệ 83*** | | Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt | | | |
| | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,9m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 2.998.000 | |
| | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,2m x 2,2m | $m^2$ | nt | | 2.998.000 | |
| | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 3,6m x 2,4m | $m^2$ | nt | | 2.998.000 | |
| | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,6m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.783.000 | |
| | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,4m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.783.000 | |
| | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.783.000 | |
| | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2,2m x 1,4m | $m^2$ | nt | | 2.783.000 | |
| + | ***Cửa cuốn và phụ kiện*** | | Công ty TNHH Đại Long Phát | | | |
| | Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt). | $m^2$ | nt | | 700.000 | |
| | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem. | $m^2$ | nt | | 1.500.000 | |
| | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly. | $m^2$ | nt | | 1.900.000 | |
| | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly. | $m^2$ | nt | | 2.000.000 | |
| | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly. | $m^2$ | nt | | 2.300.000 | |
| | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly. | $m^2$ | nt | | 2.800.000 | |
| | Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2 | bộ | nt | | 6.200.000 | |
| | Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2 | bộ | nt | | 6.600.000 | |
| | Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 | bộ | nt | | 5.200.000 | |
| | Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2 | bộ | nt | | 6.200.000 | |
| | Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt). | bộ | nt | | 6.500.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Tay điều khiển (Remote) | cái | nt | | 500.000 | |
| + | ***Tấm hợp kim nhôm Alumium*** | | Công ty TNHH Đại Long Phát | | | |
| | Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm,khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện) | m2 | nt | | 850.000 | |
| **15** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN** | | | | | |
| + | ***Chống sét van*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |
| | Chống sét van LA-18KV - 10kA | cái | nt | | 970.000 | |
| | Chống sét van LA-21KV - 10kA | cái | nt | | 1.030.000 | |
| | Chống sét van LA-42KV - 10kA | cái | nt | | 2.152.000 | |
| | Dao cách ly 22KV | bộ | nt | | 11.000.000 | |
| | Thép mạ kẽm | kg | nt | | 27.500 | |
| | Thép sơn | kg | nt | | 20.000 | |
| + | ***Máy biến thế của THIBIDI*** | | Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI | | | |
| | 3F - 30 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 76.361.000 | |
| | 3F - 50 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 95.807.000 | |
| | 3F - 75 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 111.573.000 | |
| | 3F - 100 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 120.253.000 | |
| | 3F - 160 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 138.207.000 | |
| | 3F - 180 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 155.494.000 | |
| | 3F - 250 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 198.599.000 | |
| | 3F - 320 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 239.671.000 | |
| | 3F - 400 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 279.934.000 | |
| | 1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV | cái | | | 27.784.000 | |
| | 1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV | cái | | | 35.498.000 | |
| | 1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV | cái | | | 44.274.000 | |
| | 1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV | cái | | | 52.248.000 | |
| | 1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV | cái | | | 69.001.000 | |
| | 1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV | cái | | | 81.764.000 | |
| + | ***Máy biến áp của VINTEC*** | | Công ty CP VINTEC GROUP | | | |
| | 50 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 97.000.000 | |
| | 75 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 115.000.000 | |
| | 100 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 121.000.000 | |
| | 160 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 138.000.000 | |
| | 180 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 156.000.000 | |
| | 250 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 199.600.000 | |
| | 320 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 240.500.000 | |
| | 400 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 280.200.000 | |
| | 560 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 322.000.000 | |
| | 630 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 335.000.000 | |
| | 750 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 355.000.000 | |
| | 1000 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 455.600.000 | |
| | 1250 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 535.200.000 | |
| | 1600 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 625.800.000 | |
| | 2000 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 750.800.000 | |
| | 2500 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 880.500.000 | |
| + | ***Máy biến thế của HBT Việt Nam*** | | Công ty CP SX biến thế HBT Việt Nam | | | |
| | 50 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 95.000.000 | |
| | 75 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 111.500.000 | |
| | 100 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 120.000.000 | |
| | 160 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 136.000.000 | |
| | 180 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 155.000.000 | |
| | 250 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 198.000.000 | |
| | 320 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 239.000.000 | |
| | 400 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 279.000.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | 750 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 351.000.000 | |
| | 800 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 370.800.000 | |
| | 1000 KVA 22/0,4 KV | cái | | | 450.000.000 | |
| + | ***Tủ bù 3 pha ngoài trời*** | | Trên thị trường Đắk Lắk | | | |
| | 30 KVAR - 400V | cái | nt | | 8.712.000 | |
| | 40 KVAR - 400V | cái | nt | | 9.680.000 | |
| | 50 KVAR - 400V | cái | nt | | 9.982.500 | |
| | 60 KVAR - 400V | cái | nt | | 10.890.000 | |
| | 70 KVAR - 400V | cái | nt | | 12.281.500 | |
| | 80 KVAR - 400V | cái | nt | | 13.552.000 | |
| | 100 KVAR - 400V | cái | nt | | 15.125.000 | |
| + | ***Tủ bù 3 pha trong nhà*** | | | | | |
| | 300KVAR - 400V | cái | nt | | 31.500.000 | |
| | 400 KVAR - 400V | cái | nt | | 40.000.000 | |
| + | ***Cầu chì các loại*** | | | | | |
| | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A | cái | Mỹ | | 1.400.000 | |
| | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN) | cái | Việt Nam | | 1.177.000 | |
| + | ***Các loại sứ*** | | | | | |
| | Sứ chuỗi polyme 24KV | cái | Hoàng Liên Sơn-Việt Nam | | 200.000 | |
| | Sứ đứng 24KV Linepost + ti | bộ | | | 372.147 | |
| | Sứ đứng 24KV Pinpost + ti | bộ | | | 268.000 | |
| | Sứ đứng 35KV Linepost + ti | bộ | | | 422.901 | |
| | Sứ đứng 35KV Pinpost + ti | bộ | | | 309.000 | |
| | Sứ ống chỉ | cái | | | 9.450 | |
| | Phụ kiện sứ treo | bộ | Việt Nam | | 120.000 | |
| | Bộ sứ - 2 sứ | bộ | Việt Nam | | 16.500 | |
| | Bộ sứ - 3 sứ | bộ | Việt Nam | | 27.500 | |
| | Bộ sứ - 4 sứ | bộ | Việt Nam | | 45.000 | |
| | Dây néo TK -50 | kg | Việt Nam | | 38.000 | |
| | Dây néo TK -70 | kg | Việt Nam | | 38.000 | |
| + | ***Ống nhựa luồn dây điện*** | | | | | |
| | Ống luồn cứng D16 - CA16H | m | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) | | 8.172 | |
| | Ống luồn cứng D20 - CA20H | m | | | 10.931 | |
| | Ống luồn cứng D25 - CA25H | m | | | 14.345 | |
| | Ống luồn cứng D32 - CA32H | m | | | 20.828 | |
| | Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16 | m | | | 3.818 | |
| | Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20 | m | | | 5.302 | |
| | Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25 | m | | | 6.154 | |
| | Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32 | m | | | 12.448 | |
| | Ống luồn dây điện DN16x1.2mm | | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | | 5.604 | |
| | Ống luồn dây điện DN16x1.4mm | m | | | 6.382 | |
| | Ống luồn dây điện DN16x1.8mm | m | | | 7.939 | |
| | Ống luồn dây điện DN20x1.4mm | m | | | 7.939 | |
| | Ống luồn dây điện DN20x1.6mm | m | | | 9.029 | |
| | Ống luồn dây điện DN20x2.0mm | m | | | 11.364 | |
| | Ống luồn dây điện DN25x1.5mm | m | | | 10.834 | |
| | Ống luồn dây điện DN25x1.8mm | m | | | 12.453 | |
| | Ống luồn dây điện DN25x2.0mm | m | | | 16.438 | |
| | Ống luồn dây điện DN32x1.8mm | m | | | 21.793 | |
| | Ống luồn dây điện DN32x2.1mm | m | | | 25.062 | |
| | Ống luồn dây điện DN32x2.5mm | m | | | 35.180 | |
| | Ống luồn dây điện DN40x2.3mm | m | | | 34.558 | |
| | Ống luồn dây điện DN40x2.6mm | m | | | 44.521 | |
| | Ống luồn dây điện DN50x2.8mm | m | | | 46.077 | |
| | Ống luồn dây điện DN50x3.2mm | m | | | 55.728 | |
| + | ***Các loại dây điện*** | | | | | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách VCm-0,5 | m | nt | | 2.350 | |
| | Quy cách VCm-0,75 | m | nt | | 3.260 | |
| | Quy cách VCm-1,0 | m | nt | | 4.190 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VC-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách VC-0,5 | m | nt | | 2.561 | |
| | Quy cách VC-0,75 | m | nt | | 3.353 | |
| | Quy cách VC-1,0 | m | nt | | 4.253 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách VC-1,5 | m | nt | | 5.870 | |
| | Quy cách VC-2,5 | m | nt | | 10.351 | |
| | Quy cách VC-4 | m | nt | | 16.137 | |
| | Quy cách VC-6 | m | nt | | 23.782 | |
| | Quy cách VC-10 | m | nt | | 39.974 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách VCm-1,5 | m | nt | | 6.423 | |
| | Quy cách VCm-2,5 | m | nt | | 10.286 | |
| | Quy cách VCm-4 | m | nt | | 15.906 | |
| | Quy cách VCm-6 | m | nt | | 24.098 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách VCmo 2x0,75 | m | nt | | 7.730 | |
| | Quy cách VCmo 2x1,0 | m | nt | | 9.680 | |
| | Quy cách VCmo 2x1,5 | m | nt | | 13.640 | |
| | Quy cách VCmo 2x2,5 | m | nt | | 21.960 | |
| | Quy cách VCmo 2x4 | m | nt | | 33.190 | |
| | Quy cách VCmo 2x6 | m | nt | | 49.610 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng* | | CADI-SUN | | | |
| | Quy cách VCTFK 2x0,75 | m | nt | | 9.092 | |
| | Quy cách VCTFK 2x1,0 | m | nt | | 11.143 | |
| | Quy cách VCTFK 2x1,5 | m | nt | | 15.390 | |
| | Quy cách VCTFK 2x2,5 | m | nt | | 24.790 | |
| | Quy cách VCTFK 2x4 | m | nt | | 38.926 | |
| | Quy cách VCTFK 2x6 | m | nt | | 58.149 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách VCmo 2x0,75 | m | nt | | 8.072 | |
| | Quy cách VCmo 2x1,0 | m | nt | | 10.112 | |
| | Quy cách VCmo 2x1,5 | m | nt | | 14.246 | |
| | Quy cách VCmo 2x2,5 | m | nt | | 22.948 | |
| | Quy cách VCmo 2x4 | m | nt | | 34.677 | |
| | Quy cách VCmo 2x6 | m | nt | | 51.841 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách VCmt 3x0,75 | m | nt | | 11.700 | |
| | Quy cách VCmt 3x1,0 | m | nt | | 14.540 | |
| | Quy cách VCmt 3x1,5 | m | nt | | 21.150 | |
| | Quy cách VCmt 3x2,5 | m | nt | | 33.410 | |
| | Quy cách VCmt 3x4 | m | nt | | 50.060 | |
| | Quy cách VCmt 3x6 | m | nt | | 75.940 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VVCm-300/500V) ruột đồng* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách VVCm 3x0,75 | m | nt | | 12.293 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Quy cách VVCm 3x1,0 | m | nt | | 15.266 | |
| | Quy cách VVCm 3x1,5 | m | nt | | 22.210 | |
| | Quy cách VVCm 3x2,5 | m | nt | | 35.089 | |
| | Quy cách VVCm 3x4 | m | nt | | 52.579 | |
| | Quy cách VVCm 3x6 | m | nt | | 79.758 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách VCmt 4x0,75 | m | nt | | 15.010 | |
| | Quy cách VCmt 4x1,0 | m | nt | | 19.000 | |
| | Quy cách VCmt 4x1,5 | m | nt | | 27.450 | |
| | Quy cách VCmt 4x2,5 | m | nt | | 43.200 | |
| | Quy cách VCmt 4x4 | m | nt | | 65.480 | |
| | Quy cách VCmt 4x6 | m | nt | | 98.780 | |
| | *Dây điện bọc nhựa PVC (VVCm-300/500V) ruột đồng* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách VVCm 4x0,75 | m | nt | | 15.765 | |
| | Quy cách VVCm 4x1,0 | m | nt | | 19.953 | |
| | Quy cách VVCm 4x1,5 | m | nt | | 28.828 | |
| | Quy cách VVCm 4x2,5 | m | nt | | 45.375 | |
| | Quy cách VVCm 4x4 | m | nt | | 68.767 | |
| | Quy cách VVCm 4x6 | m | nt | | 103.737 | |
| + | ***Các loại dây Cáp điện trung thế*** | | | | | |
| | Dây dẫn As/XV.70/11-12,7/24kV | m | | | 71.600 | |
| | Dây dẫn As/XV.95/16-12,7/24kV | m | | | 88.700 | |
| | Dây dẫn As/XV.120/19-12,7/24kV | m | | | 105.000 | |
| | Dây dẫn As/XV.150/19-12,7/24kV | m | | | 116.800 | |
| | Dây dẫn As/XV.185/24-12,7/24kV | m | | | 136.100 | |
| | Dây dẫn As/XV.240/32-12,7/24kV | m | | | 164.700 | |
| | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24kV) | m | | | 572.600 | |
| | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24kV) | m | CADIVI | | 633.700 | |
| | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24kV) | m | | | 734.200 | |
| | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24kV) | m | | | 824.600 | |
| | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24kV) | m | | | 926.500 | |
| | Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24kV) | m | | | 1.003.500 | |
| + | ***Các loại dây Cáp điện hạ thế*** | | | | | |
| | *Cáp điện lực hạ thế (CVV-600V) ruột đồng, cách điện PVC* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách CVV-2 | m | nt | | 11.090 | |
| | Quy cách CVV-3,5 | m | nt | | 16.800 | |
| | Quy cách CVV-5,5 | m | nt | | 24.860 | |
| | Quy cách CVV-8,0 | m | nt | | 34.430 | |
| | Quy cách CVV-14 | m | nt | | 57.380 | |
| | Quy cách CVV-22 | m | nt | | 87.080 | |
| | Quy cách CVV-38 | m | nt | | 143.440 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế (CV-600V) ruột đồng, cách điện PVC* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách CV-1,25 | m | nt | | 5.056 | |
| | Quy cách CV-2 | m | nt | | 8.474 | |
| | Quy cách CV-3,5 | m | nt | | 14.365 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Quy cách CV-5,5 | m | nt | | 22.243 | |
| | Quy cách CV-8,0 | m | nt | | 31.877 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế (CV-0,6/1KV) ruột đồng, cách điện PVC* | | CADI-SUN | | | |
| | Quy cách CV-1,5 | m | nt | | 7.333 | |
| | Quy cách CV-2,5 | m | nt | | 11.744 | |
| | Quy cách CV-4,0 | m | nt | | 18.465 | |
| | Quy cách CV-6,0 | m | nt | | 27.081 | |
| | Quy cách CV-10 | m | nt | | 42.780 | |
| | Quy cách CV-16 | m | nt | | 65.716 | |
| | Quy cách CV-25 | m | nt | | 101.650 | |
| | Quy cách CV-35 | m | nt | | 141.607 | |
| | Quy cách CV-50 | m | nt | | 194.723 | |
| | Quy cách CV-70 | m | nt | | 276.053 | |
| | Quy cách CV-95 | m | nt | | 385.243 | |
| | Quy cách CV-120 | m | nt | | 482.287 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách: CVV-2x1,5 | m | nt | | 20.040 | |
| | Quy cách: CVV-2x2,5 | m | nt | | 29.360 | |
| | Quy cách: CVV-2x4 | m | nt | | 42.530 | |
| | Quy cách: CVV-2x6 | m | nt | | 58.730 | |
| | Quy cách: CVV-2x10 | m | nt | | 94.840 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách: CVV-2x1,5 | m | nt | | 21.147 | |
| | Quy cách: CVV-2x2,5 | m | nt | | 30.998 | |
| | Quy cách: CVV-2x4 | m | nt | | 44.886 | |
| | Quy cách: CVV-2x6 | m | nt | | 61.986 | |
| | Quy cách: CVV-2x10 | m | nt | | 100.113 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CXV)* | | CADI-SUN | | | |
| | Quy cách: CXV-2x4 | m | nt | | 41.262 | |
| | Quy cách: CXV-2x6 | m | nt | | 59.503 | |
| | Quy cách: CXV-2x10 | m | nt | | 92.156 | |
| | Quy cách: CXV-2x16 | m | nt | | 141.170 | |
| | Quy cách: CXV-2x25 | m | nt | | 216.950 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách: CVV-2x16 | m | nt | | 147.040 | |
| | Quy cách: CVV-2x25 | m | nt | | 213.190 | |
| | Quy cách: CVV-2x50 | m | nt | | 378.340 | |
| | Quy cách: CVV-2x70 | m | nt | | 528.750 | |
| | Quy cách: CVV-2x95 | m | nt | | 723.150 | |
| | Quy cách: CVV-2x120 | m | nt | | 941.630 | |
| | Quy cách: CVV-2x150 | m | nt | | 1.116.000 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách: CVV-3x1,5 | m | nt | | 26.440 | |
| | Quy cách: CVV-3x2,5 | m | nt | | 39.150 | |
| | Quy cách: CVV-3x4 | m | nt | | 57.380 | |
| | Quy cách: CVV-3x6 | m | nt | | 81.680 | |
| | Quy cách: CVV-3x10 | m | nt | | 131.850 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách: CVV-3x1,5 | m | nt | | 27.906 | |
| | Quy cách: CVV-3x2,5 | m | nt | | 41.328 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Quy cách: CVV-3x4 | m | nt | | 60.565 | |
| | Quy cách: CVV-3x6 | m | nt | | 86.214 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách: CVV-3x16 | m | nt | | 203.510 | |
| | Quy cách: CVV-3x25 | m | nt | | 303.640 | |
| | Quy cách: CVV-3x35 | m | nt | | 407.930 | |
| | Quy cách: CVV-3x50 | m | nt | | 548.330 | |
| | Quy cách: CVV-3x70 | m | nt | | 772.200 | |
| | Quy cách: CVV-3x95 | m | nt | | 1.065.710 | |
| | Quy cách: CVV-3x120 | m | nt | | 1.379.590 | |
| | Quy cách: CVV-3x150 | m | nt | | 1.638.900 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách: CVV-4x1,5 | m | nt | | 33.640 | |
| | Quy cách: CVV-4x2,5 | m | nt | | 49.840 | |
| | Quy cách: CVV-4x4 | m | nt | | 74.930 | |
| | Quy cách: CVV-4x6 | m | nt | | 107.330 | |
| | Quy cách: CVV-4x10 | m | nt | | 171.680 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách: CVV-4x1,5 | m | nt | | 35.512 | |
| | Quy cách: CVV-4x2,5 | m | nt | | 52.612 | |
| | Quy cách: CVV-4x4 | m | nt | | 79.086 | |
| | Quy cách: CVV-4x6 | m | nt | | 113.296 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | CADIVI | | | |
| | Quy cách: CVV-4x16 | m | nt | | 261.230 | |
| | Quy cách: CVV-4x25 | m | nt | | 395.210 | |
| | Quy cách: CVV-4x35 | m | nt | | 534.260 | |
| | Quy cách: CVV-4x50 | m | nt | | 722.480 | |
| | Quy cách: CVV-4x70 | m | nt | | 1.021.280 | |
| | Quy cách: CVV-4x95 | m | nt | | 1.409.060 | |
| | Quy cách: CVV-4x120 | m | nt | | 1.827.790 | |
| | Quy cách: CVV-4x150 | m | nt | | 2.183.960 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CXV)* | | CADI-SUN | | | |
| | Quy cách: CXV-4x16 | m | nt | | 273.570 | |
| | Quy cách: CXV-4x25 | m | nt | | 423.858 | |
| | Quy cách: CXV-4x35 | m | nt | | 586.278 | |
| | Quy cách: CXV-4x50 | m | nt | | 804.959 | |
| | Quy cách: CXV-4x70 | m | nt | | 1.140.842 | |
| | Quy cách: CXV-4x95 | m | nt | | 1.569.093 | |
| | Quy cách: CXV-4x120 | m | nt | | 1.965.185 | |
| | Quy cách: CXV-4x150 | m | nt | | 2.446.857 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)* | | DAPHACO | | | |
| | Quy cách: CVV-4x16 | m | nt | | 275.742 | |
| | Quy cách: CVV-4x25 | m | nt | | 417.183 | |
| | Quy cách: CVV-4x35 | m | nt | | 563.961 | |
| | Quy cách: CVV-4x50 | m | nt | | 763.721 | |
| | Quy cách: CVV-4x70 | m | nt | | 1.078.045 | |
| | Quy cách: CVV-4x95 | m | nt | | 1.487.383 | |
| | Quy cách: CVV-4x120 | m | nt | | 1.928.295 | |
| | Quy cách: CVV-4x150 | m | nt | | 2.305.354 | |
| | *Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC* | | CADIVI | | | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x4+1x2,5)-0,6/1kV | m | nt | | 95.510 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x6+1x4)-0,6/1kV | m | nt | | 122.510 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x10+1x6)-0,6/1kV | m | nt | | 180.450 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x16+1x10)-0,6/1kV | m | nt | | 269.660 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x25+1x16)-0,6/1kV | m | nt | | 390.380 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x35+1x16)-0,6/1kV | m | nt | | 499.840 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x35+1x25)-0,6/1kV | m | nt | | 534.940 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x50+1x25)-0,6/1kV | m | nt | | 685.130 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x50+1x35)-0,6/1kV | m | nt | | 721.910 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x70+1x50)-0,6/1kV | m | nt | | 954.110 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x95+1x50)-0,6/1kV | m | nt | | 1.330.760 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x95+1x70)-0,6/1kV | m | nt | | 1.409.740 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x120+1x70)-0,6/1kV | m | nt | | 1.749.150 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x120+1x95)-0,6/1kV | m | nt | | 1.848.150 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x150+1x95)-0,6/1kV | m | nt | | 2.184.980 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x185+1x120)-0,6/1kV | m | nt | | 2.718.790 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x240+1x120)-0,6/1kV | m | nt | | 3.405.040 | |
| | Dây dẫn CXV/DSTA (3x240+1x150)-0,6/1kV | m | nt | | 3.510.340 | |
| + | ***Các loại dây Cáp nhôm*** | | | | | |
| | *Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC)* | | CADI-SUN | | | |
| | Quy cách: AV 1x16 | m | nt | | 8.421 | |
| | Quy cách: AV 1x25 | m | nt | | 12.426 | |
| | Quy cách: AV 1x35 | m | nt | | 16.361 | |
| | Quy cách: AV 1x50 | m | nt | | 22.347 | |
| | Quy cách: AV 1x70 | m | nt | | 30.929 | |
| | Quy cách: AV 1x95 | m | nt | | 42.221 | |
| | Quy cách: AV 1x120 | m | nt | | 52.385 | |
| | Quy cách: AV 1x150 | m | nt | | 64.745 | |
| | *Cáp nhôm bọc vặn xoắn (2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC)* | | CADI-SUN | | | |
| | Quy cách: ABC-2x16 | m | nt | | 18.241 | |
| | Quy cách: ABC-2x25 | m | nt | | 25.235 | |
| | Quy cách: ABC-2x35 | m | nt | | 32.435 | |
| | Quy cách: ABC-2x50 | m | nt | | 44.138 | |
| | Quy cách: ABC-2x70 | m | nt | | 60.933 | |
| | Quy cách: ABC-2x95 | m | nt | | 82.905 | |
| | Quy cách: ABC-2x120 | m | nt | | 102.599 | |
| | Quy cách: ABC-2x150 | m | nt | | 155.667 | |
| | *Cáp nhôm bọc vặn xoắn (3 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC)* | | CADI-SUN | | | |
| | Quy cách: ABC-3x16 | m | nt | | 26.599 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Quy cách: ABC-3x25 | m | nt | | 37.082 | |
| | Quy cách: ABC-3x35 | m | nt | | 48.080 | |
| | Quy cách: ABC-3x50 | m | nt | | 65.556 | |
| | Quy cách: ABC-3x70 | m | nt | | 90.687 | |
| | Quy cách: ABC-3x95 | m | nt | | 123.515 | |
| | Quy cách: ABC-3x120 | m | nt | | 153.392 | |
| | Quy cách: ABC-3x150 | m | nt | | 187.114 | |
| | *Cáp nhôm điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)* | | CADIVI | | | |
| | Dây dẫn LV-ABC 4x16-0,6/1kV | m | nt | | 31.600 | |
| | Dây dẫn LV-ABC 4x25-0,6/1kV | m | nt | | 42.300 | |
| | Dây dẫn LV-ABC 4x35-0,6/1kV | m | nt | | 54.200 | |
| | Dây dẫn LV-ABC 4x50-0,6/1kV | m | nt | | 73.500 | |
| | Dây dẫn LV-ABC 4x70-0,6/1kV | m | nt | | 100.700 | |
| | Dây dẫn LV-ABC 4x95-0,6/1kV | m | nt | | 132.900 | |
| | Dây dẫn LV-ABC 4x120-0,6/1kV | m | nt | | 168.300 | |
| | *Dây nhôm trần xoắn TCVN 5064-1994* | | CADIVI | | | |
| | A 50 | m | nt | | 14.570 | |
| | A 70 | m | nt | | 22.030 | |
| | A 95 | m | nt | | 28.940 | |
| | *Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)* | | CADIVI | | | |
| | AS - 50/8 | m | nt | | 17.640 | |
| | AS - 70/11 | m | nt | | 24.660 | |
| | AS - 95/16 | m | nt | | 34.170 | |
| | AS - 120/19 | m | nt | | 45.060 | |
| + | ***Cáp mạng LAN*** | | CADIVI | | | |
| | Cáp mạng LAN CAT 5e | m | nt | | 10.530 | |
| | Cáp mạng LAN CAT 6 | m | nt | | 13.230 | |
| + | ***Các loại công tắc*** | | | | | |
| | Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A | cái | Công ty TNHH VONTA Việt Nam | | 38.300 | |
| | Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A | cái | | | 46.100 | |
| | Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A | cái | | | 59.900 | |
| | Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A | cái | | | 84.900 | |
| | Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A | cái | | | 81.500 | |
| | Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A | cái | | | 104.900 | |
| + | ***Các loại ổ cắm*** | | | | | |
| | Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ) | cái | NGO HAN | | 25.000 | |
| | Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ) | cái | | | 40.000 | |
| | Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ) | cái | | | 51.000 | |
| | Ổ cắm Tivi | cái | | | 25.000 | |
| | Ổ cắm điện thoại | cái | | | 28.000 | |
| | Ổ cắm mạng Internet | cái | | | 81.000 | |
| | Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta | cái | Công ty TNHH VONTA Việt Nam | | 231.300 | |
| + | ***Aptomat (MCB)*** | | | | | |
| | Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA | cái | LS (Hàn Quốc) | | 79.000 | |
| | Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA | cái | | | 79.000 | |
| | Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA | cái | | | 83.000 | |
| | Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA | cái | | | 214.000 | |
| | Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA | cái | | | 173.000 | |
| | Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA | cái | | | 178.000 | |
| | Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA | cái | | | 463.000 | |
| | Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA | cái | | | 520.000 | |
| | Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA | cái | | | 273.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA | cái | | | 278.000 | |
| | Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA | cái | | | 735.000 | |
| | Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA | cái | | | 810.000 | |
| + | ***Các loại Quạt điện*** | | | | | |
| | Quạt trần | cái | Việt Nam | | 550.000 | |
| | Quạt đảo gắn trần | cái | Việt Nam | | 400.000 | |
| | Quạt treo tường | cái | Việt Nam | | 350.000 | |
| | Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz | cái | Công ty TNHH VONTA Việt Nam | | 396.000 | |
| | Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz | cái | | | 420.000 | |
| + | ***Các loại bóng đèn LED Tube*** | | | | | |
| | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W | cái | Cty CP bóng điện Rạng Đông | | 66.364 | |
| | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W | cái | | | 92.727 | |
| | Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W | cái | | | 80.000 | |
| | Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W | cái | | | 98.182 | |
| | Bóng đèn Led Tube nhôm nhựa 1,2m 120/18W | cái | | | 165.455 | |
| + | ***Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện*** | | | | | |
| | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 0,6m BD T8L N11/10Wx1 | bộ | Cty CP bóng điện Rạng Đông | | 164.000 | |
| | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 1,2m BD T8L N11/18Wx1 | bộ | | | 239.091 | |
| | Bộ đèn Tube học đường đơn bóng nhôm nhựa DB T8L 18Wx1 | bộ | | | 504.000 | |
| | Bộ đèn Tube học đường đơn bóng nhôm nhựa DB T8L 18Wx2 | bộ | | | 756.364 | |
| | Bộ đèn Tube lớp học đường đơn bóng nhôm nhựa DB CSLH 120/20W | bộ | | | 530.000 | |
| + | ***Đèn cao áp*** | | | | | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 150W Sodium 220V | bộ | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | | 3.681.800 | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 250W Sodium | bộ | | | 4.000.000 | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V | bộ | | | 4.090.900 | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V | bộ | | | 4.272.700 | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 150W Sodium | bộ | | | 3.454.500 | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 250W Sodium | bộ | | | 3.590.900 | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V | bộ | | | 3.818.200 | |
| | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V | bộ | | | 4.045.500 | |
| + | ***Trụ đèn trang trí sân vườn*** | | | | | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W | Trụ | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | | 5.510.000 | |
| | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W | Trụ | | | 5.400.000 | |
| + | ***Bộ đèn LED*** | | | | | |
| | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight) | cái | Cty CP Bóng đèn Điện Quang | | 501.818 | |
| | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight) | cái | | | 1.257.273 | |
| | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) | cái | | | 100.909 | |
| | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) | cái | | | 177.273 | |
| | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp) | cái | | | 192.273 | |
| | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 HPF (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp) | cái | | | 422.727 | |
| | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh) | cái | | | 73.636 | |
| | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ) | cái | | | 148.182 | |
| | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu | cái | | | 152.727 | |
| | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) | cái | | | 357.273 | |
| | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) | cái | | | 315.455 | |
| | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm) | cái | | | 284.000 | |
| + | ***Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng*** | | | | | |
| | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/40W (chưa bao gồm trụ và cần) | bộ | Cty CP bóng điện Rạng Đông | | 1.920.000 | |
| | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/60W (chưa bao gồm trụ và cần) | bộ | | | 2.320.000 | |
| | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/70W (chưa bao gồm trụ và cần) | bộ | | | 2.700.000 | |
| | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/120W (chưa bao gồm trụ và cần) | bộ | | | 3.500.000 | |
| | LED Chiếu sáng đường D CSD02L/150W (chưa bao gồm trụ và cần) | bộ | | | 5.200.000 | |
| | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | | | 8.900.000 | |
| | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | | | 9.850.000 | |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | | | 11.500.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam | | 12.000.000 | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | | | 13.000.000 | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds,22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | | | 14.500.000 | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | | | 15.000.000 | |
| | Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ | | | 15.000.000 | |
| | Super LED - 100W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu | Bộ | Cty TNHH Super Thái Dương | | 10.100.000 | |
| | Super LED - 120W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu | Bộ | | | 14.500.000 | |
| | Super LED - 123W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu | Bộ | | | 18.150.000 | |
| | Super LED - 125W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu | Bộ | | | 18.500.000 | |
| | Super LED - 150W. Độ kín khối quang học IP66, nhiệt độ màu 2.700 - 7.500K. Chíp Led, Driver Led hiệu suất cao. Linh kiện nhập khẩu | Bộ | | | 19.400.000 | |
| + | ***Trụ, cột đèn*** | | | | | |
| | ***Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123*** | | Cty Phương Tuấn | | | |
| | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm | cột | nt | | 11.385.000 | |
| | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm | cột | nt | | 23.550.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vươn 6m:<br>Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm | cột | Cty Phương Tuấn | | 20.090.000 | |
| | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 Mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm | cột | Cty Phương Tuấn | | 12.409.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm | cột | Cty Phương Tuấn | | 1.800.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm) | cột | nt | | 3.600.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân | cột | nt | | 3.818.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân | cột | nt | | 4.353.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 6m, vươn 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn cao 2m, vươn 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm | cột | nt | | 3.098.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x3000mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm. | cột | nt | | 4.222.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột | nt | | 7.462.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột | nt | | 8.895.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm | cột | nt | | 7.020.000 | |
| | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm | cột | nt | | 7.920.000 | |
| | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm | cột | nt | | 2.618.000 | |
| | Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm | cột | nt | | 5.062.000 | |
| | ***Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm*** | | Cty TNHH Super Thái Dương | | | |
| | Trụ đèn STK cao 6m | Bộ | | | 8.220.000 | |
| | Trụ đèn STK cao 7m | Bộ | | | 8.360.000 | |
| | Trụ đèn STK cao 8m | Bộ | | | 8.500.000 | |
| | Trụ đèn STK cao 9m | Bộ | | | 8.960.000 | |
| **16** | **NHÓM VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC** | | | | | |
| + | ***Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | Ø 21x1,6mm (15bar) | m | nt | | 8.800 | |
| | Ø 27x1,8mm (12bar) | m | nt | | 12.400 | |
| | Ø 34x2mm (12bar) | m | nt | | 17.400 | |
| | Ø 42x2,1mm (9bar) | m | nt | | 23.000 | |
| | Ø 49x2,4mm (9bar) | m | nt | | 30.100 | |
| | Ø 60x2mm (6bar) | m | nt | | 31.900 | |
| | Ø 60x2,8mm (9bar) | m | nt | | 44.000 | |
| | Ø 90x1,7mm (3bar) | m | nt | | 40.700 | |
| | Ø 90x2,9mm (6bar) | m | nt | | 68.900 | |
| | Ø 90x3,8mm (9bar) | m | nt | | 89.100 | |
| | Ø 114x3,2mm (5bar) | m | nt | | 97.100 | |
| | Ø 114x3,8mm (6bar) | m | nt | | 114.300 | |
| | Ø 114x4,9mm (9bar) | m | nt | | 146.400 | |
| | Ø 168x4,3mm (5bar) | m | nt | | 191.600 | |
| | Ø 168x7,3mm (9bar) | m | nt | | 320.000 | |
| | Ø 220x5,1mm (5bar) | m | nt | | 296.500 | |
| | Ø 220x6,6mm (6bar) | m | nt | | 381.000 | |
| | Ø 220x8,7mm (9bar) | m | nt | | 497.300 | |
| + | ***Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | 63x1,6mm (5bar) | m | nt | | 30.100 | |
| | 63x1,9mm (6bar) | m | nt | | 35.000 | |
| | 63x3mm (10bar) | m | nt | | 53.200 | |
| | 75x1,5mm (4 bar) | m | nt | | 34.100 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | 75x2,2mm (6 bar) | m | nt | | 48.600 | |
| | 75x3,6mm (10bar) | m | nt | | 76.300 | |
| | 90x1,5mm (3,2bar) | m | nt | | 41.000 | |
| | 90x2,7mm (6bar) | m | nt | | 70.800 | |
| | 90x4,3mm (10bar) | m | nt | | 109.100 | |
| | 110x1,8m (3,2bar) | m | nt | | 58.900 | |
| | 110x3,2m (6bar) | m | nt | | 101.600 | |
| | 110x5,3mm (10bar) | m | nt | | 161.800 | |
| | 140x4,1mm (6bar) | m | nt | | 164.000 | |
| | 140x6,7mm (10bar) | m | nt | | 258.300 | |
| | 160x4,0mm (4bar) | m | nt | | 181.900 | |
| | 160x4,7mm (6bar) | m | nt | | 213.200 | |
| | 160x7,7mm (10bar) | m | nt | | 338.600 | |
| | 200x5,9mm (6bar) | m | nt | | 331.900 | |
| | 200x9,6mm (10bar) | m | nt | | 525.600 | |
| | 225x6,6mm (6bar) | m | nt | | 417.200 | |
| | 225x10,8mm (10 bar) | m | nt | | 663.500 | |
| | 250x7,3mm (6 bar) | m | nt | | 513.000 | |
| | 250x11,9mm (10 bar) | m | nt | | 812.000 | |
| | 280x8,2mm (6 bar) | m | nt | | 644.400 | |
| | 280x13,4mm (10 bar) | m | nt | | 1.024.300 | |
| | 315x9,2mm (6 bar) | m | nt | | 811.700 | |
| | 315x15mm (10 bar) | m | nt | | 1.287.100 | |
| | 400x11,7mm (6 bar) | m | nt | | 1.303.500 | |
| | 400x19,1mm (10 bar) | m | nt | | 2.081.000 | |
| + | ***Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | 100 x 6,7mm (12bar) | m | nt | | 213.300 | |
| | 150 x 9,7mm (12bar) | m | nt | | 450.500 | |
| + | ***Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | 200 x 9,7mm (10bar) | m | nt | | 575.600 | |
| | 200 x 11,4mm (12,5bar) | m | nt | | 671.000 | |
| + | ***Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452*** | | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | | | |
| | Ø 21x1,6mm (16bar) | m | nt | | 6.150 | |
| | Ø 27x1,8mm (12bar) | m | nt | | 8.750 | |
| | Ø 34x2mm (12bar) | m | nt | | 12.200 | |
| | Ø 42x2,1mm (9bar) | m | nt | | 16.300 | |
| | Ø 49x2,4mm (9bar) | m | nt | | 21.300 | |
| | Ø 60x2mm (6bar) | m | nt | | 22.500 | |
| | Ø 60x2,8mm (9bar) | m | nt | | 31.100 | |
| | Ø 90x2,9mm (6bar) | m | nt | | 48.600 | |
| | Ø 90x3,8mm (9bar) | m | nt | | 62.700 | |
| | Ø 114x3,2mm (5bar) | m | nt | | 68.400 | |
| | Ø 114x3,8mm (6bar) | m | nt | | 80.600 | |
| | Ø 114x4,9mm (9bar) | m | nt | | 103.100 | |
| | Ø 160x4,7mm (6bar) | m | nt | | 155.000 | |
| | Ø 168x4,3mm (5bar) | m | nt | | 134.900 | |
| | Ø 168x7,3mm (9bar) | m | nt | | 225.600 | |
| | Ø 200x5,9mm (6bar) | m | nt | | 243.182 | |
| | Ø 220x6,6mm (6bar) | m | nt | | 268.700 | |
| | Ø 220x8,7mm (9bar) | m | nt | | 350.500 | |
| | Ø 315x12,1mm (9,5bar) | m | nt | | 600.346 | |
| | Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225 | cái | nt | | 612.727 | |
| | Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150 | cái | nt | | 199.091 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| + | ***Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)*** | | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | | | |
| | 60x2.3mm (8 Bar) | m | nt | | 33.273 | |
| | 60x2.9mm (10 Bar) | m | nt | | 40.182 | |
| | 75x2.2mm (6 Bar) | m | nt | | 36.273 | |
| | 75x3.6mm (10 Bar) | m | nt | | 58.545 | |
| | 90x3.5mm (8 Bar) | m | nt | | 68.091 | |
| | 90x4.3mm (10 Bar) | m | nt | | 84.455 | |
| | 110x3.2mm (6 Bar) | m | nt | | 76.000 | |
| | 110x5.3mm (10 Bar) | m | nt | | 127.455 | |
| | 140x4.1mm (6 Bar) | m | nt | | 121.636 | |
| | 140x6.7mm (10 Bar) | m | nt | | 199.182 | |
| | 160x4.7mm (6 Bar) | m | nt | | 157.545 | |
| | 160x7.7mm (10 Bar) | m | nt | | 258.545 | |
| | 200x7.7mm (8 Bar) | m | nt | | 315.455 | |
| | 200x9.6mm (10 Bar) | m | nt | | 404.091 | |
| | 225x6.6mm (6 Bar) | m | nt | | 307.182 | |
| | 225x10.8mm (10 Bar) | m | nt | | 511.636 | |
| | 280x8.2mm (6 Bar) | m | nt | | 477.455 | |
| | 280x13.4mm (10 Bar) | m | nt | | 841.273 | |
| | 315x9.2mm (6 Bar) | m | nt | | 610.273 | |
| | 315x15.0mm (10 Bar) | m | nt | | 1.061.455 | |
| | 400x11.7mm (6 Bar) | m | nt | | 1.004.182 | |
| | 400x19.1mm (10 Bar) | m | nt | | 1.606.182 | |
| + | ***Ống HDPE (ISO 4427:2007)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | 16 x 2.0 mm (20 bar) | m | nt | | 6.100 | |
| | 20 x 2.0 mm (16 bar) | m | nt | | 7.800 | |
| | 20 x 2.3 mm (20 bar) | m | nt | | 9.000 | |
| | 25 x 2.0 mm (12,5 bar) | m | nt | | 10.000 | |
| | 25 x 2.3 mm (16 bar) | m | nt | | 11.500 | |
| | 25 x 3.0 mm (20 bar) | m | nt | | 14.200 | |
| | 32 x 2 mm (10 bar) | m | nt | | 13.100 | |
| | 32 x 2.4 mm (12,5 bar) | m | nt | | 15.500 | |
| | 32 x 3.0 mm (16 bar) | m | nt | | 18.700 | |
| | 32 x 3.6 mm (20 bar) | m | nt | | 22.000 | |
| | 40 x 2 mm (8 bar) | m | nt | | 16.500 | |
| | 40 x 2.4 mm (10 bar) | m | nt | | 19.700 | |
| | 40 x 3.0 mm (12,5 bar) | m | nt | | 23.900 | |
| | 40 x 3.7 mm (16 bar) | m | nt | | 28.900 | |
| | 40 x 4.5 mm (20 bar) | m | nt | | 34.400 | |
| | 50 x 2,4 mm (8 bar) | m | nt | | 25.100 | |
| | 50 x 3.7 mm (12,5 bar) | m | nt | | 37.000 | |
| | 50 x 3 mm (10 bar) | m | nt | | 30.400 | |
| | 50 x 4.6 mm (16 bar) | m | nt | | 44.900 | |
| | 50 x 5.6 mm (20 bar) | m | nt | | 53.200 | |
| | 63 x 3 mm (8 bar) | m | nt | | 39.400 | |
| | 63 x 3.8 mm (10 bar) | m | nt | | 48.500 | |
| | 63 x 4.7 mm (12,5 bar) | m | nt | | 58.900 | |
| | 63 x 5.8 mm (16 bar) | m | nt | | 71.000 | |
| | 63 x 7.1 mm (20 bar) | m | nt | | 85.000 | |
| | 75 x 3,6 mm (8 bar) | m | nt | | 55.600 | |
| | 75 x 4.5 mm (10 bar) | m | nt | | 68.400 | |
| | 75 x 5.6 mm (12,5 bar) | m | nt | | 83.400 | |
| | 75 x 6.8 mm (16 bar) | m | nt | | 99.100 | |
| | 75 x 8.4 mm (20 bar) | m | nt | | 119.500 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | 90 x 4,3 mm (8 bar) | m | nt | | 79.800 | |
| | 90 x 5.4 mm (10 bar) | m | nt | | 98.400 | |
| | 90 x 6.7 mm (12,5 bar) | m | nt | | 119.500 | |
| | 90 x 8.2 mm (16 bar) | m | nt | | 143.600 | |
| | 90 x 10.1 mm (20 bar) | m | nt | | 172.300 | |
| + | ***Ống HDPE - PE100*** | | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | | | |
| | 25 x 1.8 mm (10 bar) | m | nt | | 9.364 | |
| | 32 x 2.0 mm (10 bar) | m | nt | | 13.182 | |
| | 40 x 2.4 mm 10 bar) | m | nt | | 20.091 | |
| | 50 x 3.0 mm (10 bar) | m | nt | | 30.818 | |
| | 63 x 3.8 mm (10 bar) | m | nt | | 49.273 | |
| | 110 x 5.3 mm (8 bar) | m | nt | | 120.818 | |
| | 160 x 7.7 mm (8 bar) | m | nt | | 255.091 | |
| | 225 x 10.8 mm (8 bar) | m | nt | | 503.818 | |
| | 315 x 15 mm (8 bar) | m | nt | | 982.455 | |
| | 355 x 16.9 mm (8 bar) | m | nt | | 1.235.455 | |
| | 400 x 19.1 mm (8 bar) | m | nt | | 1.584.364 | |
| | 450 x 21.5 mm (8 bar) | m | nt | | 1.988.727 | |
| | 500 x 23.9 mm (8 bar) | m | nt | | 2.467.091 | |
| | 560 x 26.7 mm (8 bar) | m | nt | | 3.322.727 | |
| | 630 x 30.0 mm (8 bar) | m | nt | | 4.192.000 | |
| + | ***Ống HDPE - PE100 (ISO 4427:2007)*** | | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | | | |
| | 400x15.3mm (6 Bar) | m | nt | | 1.264.455 | |
| | 450x17.2mm (6 Bar) | m | nt | | 1.615.909 | |
| | 500x19.1mm (6 Bar) | m | nt | | 1.967.909 | |
| | 560x21.4mm (6 Bar) | m | nt | | 2.702.727 | |
| | 630x24.1mm (6 Bar) | m | nt | | 3.424.545 | |
| | 710x27.2mm (6 Bar) | m | nt | | 4.360.000 | |
| | 800x30.6mm (6 Bar) | m | nt | | 5.521.818 | |
| | 900x34.4mm (6 Bar) | m | nt | | 6.983.636 | |
| | 1000x38.2mm (6 Bar) | m | nt | | 8.617.273 | |
| + | ***Ống HDPE gân xoắn luồn dây điện (Đường kính ngoài / đường kính trong )*** | | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | | | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN30 (40/30) | m | nt | | 14.900 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN40 (53.5/40) | m | nt | | 21.400 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN50 (65/50) | m | nt | | 29.300 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN65 (85/65) | m | nt | | 42.500 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN85 (105/85) | m | nt | | 55.300 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN100 (130/100) | m | nt | | 78.100 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN125 (160/125) | m | nt | | 121.400 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN150 (188/50) | m | nt | | 165.800 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN175 (230/175) | m | nt | | 247.200 | |
| | Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN200 (260/200) | m | nt | | 295.500 | |
| + | ***Ống PP-R (Price list of PP-R Products) (Đường kính ngoài - dày)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | Ø20 x 1,9mm (10bar) | m | nt | | 18.100 | |
| | Ø20 x 3,4mm (20bar) | m | nt | | 26.700 | |
| | Ø25 x 2,3mm (10bar) | m | nt | | 27.500 | |
| | Ø25 x 4,2mm (20bar) | m | nt | | 47.300 | |
| | Ø32 x 2,9mm (10bar) | m | nt | | 50.100 | |
| | Ø32 x 5,4mm (20bar) | m | nt | | 69.100 | |
| | Ø40 x 3,7mm (10bar) | m | nt | | 67.200 | |
| | Ø40 x 6,7mm (20bar) | m | nt | | 107.100 | |
| | Ø50 x 4,6mm (10bar) | m | nt | | 98.500 | |
| | Ø50 x 8,3mm (20bar) | m | nt | | 166.500 | |
| | Ø63x 5,8mm (10bar) | m | nt | | 157.100 | |
| | Ø63 x 10,5mm (20bar) | m | nt | | 262.800 | |
| | Ø75 x 6,8mm (10bar) | m | nt | | 219.400 | |
| | Ø75 x 12,5mm (20bar) | m | nt | | 372.700 | |
| | Ø90 x 8,2mm (10bar) | m | nt | | 318.400 | |
| | Ø90 x 15mm (20bar) | m | nt | | 543.100 | |
| | Ø110 x 10mm (10bar) | m | nt | | 509.200 | |
| | Ø110 x 18,3mm (20bar) | m | nt | | 804.200 | |
| | Ø160 x 14,6mm (10bar) | m | nt | | 1.058.000 | |
| | Ø160 x 26,6mm (20bar) | m | nt | | 1.736.500 | |
| + | ***Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)*** | | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | | | |
| | 20x2.3mm (10 Bar) | m | nt | | 25.545 | |
| | 20x3.4mm (20 Bar) | m | nt | | 31.545 | |
| | 25x2.8mm (10 Bar) | m | nt | | 45.455 | |
| | 25x4.2mm (20 Bar) | m | nt | | 55.273 | |
| | 32x2.9mm (10 Bar) | m | nt | | 59.000 | |
| | 32x5.4mm (20 Bar) | m | nt | | 81.364 | |
| | 40X3.7mm (10 Bar) | m | nt | | 79.091 | |
| | 40x6.7mm (20 Bar) | m | nt | | 126.000 | |
| | 50x4.6mm (10 Bar) | m | nt | | 116.000 | |
| | 50x8.3mm (20 Bar) | m | nt | | 195.818 | |
| | 63x5.8mm (10 Bar) | m | nt | | 184.364 | |
| | 63x10.5mm (20 Bar) | m | nt | | 308.727 | |
| + | ***Côn nhựa các loại (Co rút $90^o$)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | Côn nhựa 27x21 dày (15bar) | cái | nt | | 3.400 | |
| | Côn nhựa 34x21 dày (15bar) | cái | nt | | 4.500 | |
| | Côn nhựa 34x27 dày (12bar) | cái | nt | | 5.300 | |
| | Côn nhựa 42x27 dày (12bar) | cái | nt | | 7.500 | |
| | Côn nhựa 42x34 dày (12bar) | cái | nt | | 8.600 | |
| | Côn nhựa 49x27 dày (12bar) | cái | nt | | 8.900 | |
| | Côn nhựa 49x34 dày (12bar) | cái | nt | | 10.700 | |
| | Côn nhựa 90x60 dày (12bar) | cái | nt | | 43.200 | |
| | Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar) | cái | nt | | 31.600 | |
| | Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar) | cái | nt | | 35.300 | |
| + | ***Nối rút trơn*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | 27x21 dày (15bar) | cái | nt | | 3.000 | |
| | 34x21 dày (15bar) | cái | nt | | 3.700 | |
| | 34x27 dày (15bar) | cái | nt | | 4.200 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | 42x27 dày (15bar) | cái | nt | | 5.700 | |
| | 42x34 dày (15bar) | cái | nt | | 6.400 | |
| | 49x27 dày (15bar) | cái | nt | | 8.000 | |
| | 49x34 dày (15bar) | cái | nt | | 8.900 | |
| | 60x42 dày (12bar) | cái | nt | | 13.800 | |
| | 60x49 dày (12bar) | cái | nt | | 14.300 | |
| | 90x60 dày (12bar) | cái | nt | | 28.800 | |
| | 114x60 dày (9bar) | cái | nt | | 56.900 | |
| | 114x90 dày (9bar) | cái | nt | | 63.700 | |
| + | ***Cút nhựa các loại (Co 90$^o$)*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | Cút nhựa 21 dày (15bar) | cái | nt | | 3.000 | |
| | Cút nhựa 27 dày (15bar) | cái | nt | | 4.800 | |
| | Cút nhựa 34 dày (15bar) | cái | nt | | 6.800 | |
| | Cút nhựa 42 dày (12bar) | cái | nt | | 10.200 | |
| | Cút nhựa 49 dày (12bar) | cái | nt | | 16.200 | |
| | Cút nhựa 60 dày (10bar) | cái | nt | | 25.700 | |
| | Cút nhựa 90 dày (12bar) | cái | nt | | 64.000 | |
| | Cút nhựa 114 dày (12bar) | cái | nt | | 147.700 | |
| | Cút nhựa 168 mỏng (6bar) | cái | nt | | 154.200 | |
| + | ***Tê nhựa*** | | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM | | | |
| | Tê nhựa 21 dày (15bar) | cái | nt | | 4.000 | |
| | Tê nhựa 27 dày (15bar) | cái | nt | | 6.400 | |
| | Tê nhựa 34 dày (15bar) | cái | nt | | 10.500 | |
| | Tê nhựa 42 dày (15bar) | cái | nt | | 13.800 | |
| | Tê nhựa 49 dày (12bar) | cái | nt | | 20.500 | |
| | Tê nhựa 60 dày (9bar) | cái | nt | | 35.100 | |
| | Tê nhựa 90 dày (9bar) | cái | nt | | 88.400 | |
| | Tê nhựa 114 dày (9bar) | cái | nt | | 180.500 | |
| | Tê nhựa 168 mỏng (6bar) | cái | nt | | 222.900 | |
| + | ***Ống thép đen*** | | Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam | | | |
| | Ống thép đen (tròn) D20, độ dày 2.0mm | m | | | 22.733 | |
| | Ống thép đen (tròn) D25, độ dày 2.0mm | m | | | 28.928 | |
| | Ống thép đen (tròn) D32, độ dày 1.8mm | m | | | 34.304 | |
| | Ống thép đen (tròn) D50, độ dày 3.0mm | m | | | 89.088 | |
| | Ống thép đen (tròn) D65, độ dày 3.0mm | m | | | 117.504 | |
| | Ống thép đen (tròn) D75, độ dày 3.0mm | m | | | 136.192 | |
| | Ống thép đen (tròn) D80, độ dày 3.0mm | m | | | 145.664 | |
| | Ống thép đen (tròn) D100, độ dày 3.0mm | m | | | 195.072 | |
| | Ống thép đen (tròn) D125, độ dày 3.0mm | m | | | 186.420 | |
| | Ống thép đen (tròn) D150, độ dày 3.0mm | m | | | 294.320 | |
| | Ống thép đen (tròn) D200, độ dày 3.0mm | m | | | 390.520 | |
| + | ***Ống thép mạ kẽm*** | | Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam | | | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D20, độ dày 2.0mm | m | | | 27.972 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D25, độ dày 2.0mm | m | | | 35.595 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D32, độ dày 1.8mm | m | | | 42.210 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D50, độ dày 3.0mm | m | | | 109.620 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D65, độ dày 3.0mm | m | | | 144.585 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D75, độ dày 3.0mm | m | | | 167.580 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D80, độ dày 3.0mm | m | | | 179.235 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D100, độ dày 3.0mm | m | | | 240.030 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D125, độ dày 3.0mm | m | | | 228.723 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D150, độ dày 3.0mm | m | | | 361.108 | |
| | Ống thép mạ kẽm (tròn) D200, độ dày 3.0mm | m | | | 479.138 | |
| + | ***Bích thép rỗng*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | Bích thép rỗng - TCBS DN50 | cái | | | 65.000 | |
| | Bích thép rỗng - TCBS DN65 | cái | | | 75.000 | |
| | Bích thép rỗng - TCBS DN100 | cái | | | 98.000 | |
| | Bích thép rỗng - TCBS DN125 | cái | | | 164.000 | |
| + | ***Bích thép đặc*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | Bích thép đặc - TCBS DN50 | cái | | | 93.000 | |
| | Bích thép đặc - TCBS DN65 | cái | | | 103.000 | |
| | Bích thép đặc - TCBS DN100 | cái | | | 171.000 | |
| | Bích thép đặc - TCBS DN125 | cái | | | 200.000 | |
| + | ***Đai khởi thủy gang cầu*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dãi ống 40-42mm | bộ | | | 55.000 | |
| | Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dãi ống 48-50mm | bộ | | | 6.500 | |
| | Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dãi ống 59-63mm | bộ | | | 75.000 | |
| | Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dãi ống 75-76mm | bộ | | | 125.000 | |
| | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dãi ống 88-90mm | bộ | | | 155.000 | |
| | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dãi ống 110-114mm | bộ | | | 195.000 | |
| + | ***Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | Đai khởi thủy DN110x1"-2" | bộ | | | 350.000 | |
| | Đai khởi thủy DN125x1"-2" | bộ | | | 415.000 | |
| | Đai khởi thủy DN140x1"-2" | bộ | | | 472.000 | |
| | Đai khởi thủy DN160x1"-2" | bộ | | | 500.000 | |
| | Đai khởi thủy DN180x1"-2" | bộ | | | 560.000 | |
| | Đai khởi thủy DN200x1"-2" | bộ | | | 715.000 | |
| | Đai khởi thủy DN250x1"-2" | bộ | | | 930.000 | |
| + | ***Khớp nối mềm BE, ngàm kim loại, gang cầu***<br>***T-BLUE*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | DN50 | cái | | | 358.000 | |
| | DN65 | cái | | | 408.000 | |
| | DN80 | cái | | | 478.000 | |
| | DN100 | cái | | | 598.000 | |
| | DN125 | cái | | | 738.000 | |
| | DN140 | cái | | | 788.000 | |
| | DN150 | cái | | | 898.000 | |
| + | ***Cút gang cầu BB***<br>***T-BLUE*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | DN100 | cái | | | 1.238.000 | |
| | DN150 | cái | | | 2.028.000 | |
| | DN200 | cái | | | 3.248.000 | |
| | DN250 | cái | | | 3.958.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| + | ***Tê gang cầu FFB T-BLUE*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | DN100 | cái | | | 2.138.000 | |
| | DN150 | cái | | | 2.758.000 | |
| | DN200 | cái | | | 5.178.000 | |
| | DN250 | cái | | | 6.778.000 | |
| + | ***Côn gang cầu FF T-BLUE*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | DN100 x 80 | cái | | | 1.118.000 | |
| | DN150 x 80 | cái | | | 1.418.000 | |
| | DN150 x 100 | cái | | | 1.828.000 | |
| | DN200 x 150 | cái | | | 2.608.000 | |
| + | ***Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | DN50 | cái | | | 4.619.000 | |
| | DN65 | cái | | | 5.279.000 | |
| | DN80 | cái | | | 6.259.000 | |
| + | ***Van cổng ty chìm*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | Van cổng ty chìm AUT, DN50 | cái | | | 1.328.000 | |
| | Van cổng ty chìm AUT, DN65 | cái | | | 1.708.000 | |
| | Van cổng ty chìm AUT, DN80 | cái | | | 1.898.000 | |
| | Van cổng ty chìm AUT, DN100 | cái | | | 2.568.000 | |
| | Van cổng ty chìm AUT, DN125 | cái | | | 3.608.000 | |
| + | ***Van 1 chiều lá lật AUT*** | | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | | |
| | Van 1 chiều lá lật AUT, DN50 | cái | | | 1.488.000 | |
| | Van 1 chiều lá lật AUT, DN65 | cái | | | 1.868.000 | |
| | Van 1 chiều lá lật AUT, DN80 | cái | | | 2.288.000 | |
| | Van 1 chiều lá lật AUT, DN100 | cái | | | 3.048.000 | |
| | Van 1 chiều lá lật AUT, DN125 | cái | | | 4.468.000 | |
| | **MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN** | | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | | |
| + | ***Mương tưới tiêu BTCT đúc sẵn*** | | | | | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành mỏng | m | | | 1.039.091 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành mỏng | m | | | 1.122.727 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành mỏng | m | | | 1.407.273 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành mỏng | m | | | 1.590.000 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành mỏng | m | | | 1.765.455 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành mỏng | m | | | 2.438.182 | |
| | ***Mương hộp BTCT đúc sẵn thành mỏng đúc - H30 (bao gồm tấm đan BTCT)*** | | | | | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành mỏng - H30 | m | | | 2.511.818 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành mỏng - H30 | m | | | 2.973.636 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành mỏng - H30 | m | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam | | 4.076.364 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành mỏng - H30 | m | | | 4.622.727 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành mỏng - H30 | m | | | 5.119.091 | |
| | Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành mỏng - H30 | m | | | 5.383.636 | |
| + | ***Ống bê tông cốt thép ly tâm*** | | | | | |
| | *Sản phẩm ống bê tông đầu nối âm dương, miệng bát* | | Công ty Công ty WADACO/Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột | | | |
| | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10) | m | | 400.000 | | |
| | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10) | m | | 430.000 | | |
| | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10) | m | | 535.000 | | |
| | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10) | m | | 910.000 | | |
| | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10) | m | | 1.295.000 | | |
| | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10) | m | | 2.035.000 | | |
| | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10) | m | | 2.600.000 | | |
| | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10) | m | | 355.000 | | |
| | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10) | m | | 4.180.000 | | |
| | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30) | m | | 430.000 | | |
| | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30) | m | | 465.000 | | |
| | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30) | m | | 600.000 | | |
| | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30) | m | | 960.000 | | |
| | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30) | m | | 1.500.000 | | |
| | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30) | m | | 2.230.000 | | |
| | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30) | m | | 3.000.000 | | |
| | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30) | m | | 4.010.000 | | |
| | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30) | m | | 4.650.000 | | |
| **17** | **NHÓM SẢN PHẨN THIẾT BỊ PCCC** | | | | | |
| | Trụ cứu hoả D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái | Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh | | 8.750.000 | |
| | Trụ cứu hoả D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái | | | 9.750.000 | |
| | Trụ cứu hoả 2 họng: D65 | cái | Cty Sông Hồng Ban Mê | | 1.800.000 | |
| | Tiếp nước 2 họng D65 | cái | | | 1.750.000 | |
| | Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren | cái | | | 300.000 | |
| | Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren | cái | | | 350.000 | |
| | Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà | cái | | | 390.000 | |
| | Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà | cái | | | 1.500.000 | |
| | Kệ đặt bình chữa cháy | cái | | | 200.000 | |
| | Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC | cái | | | 75.000 | |
| | Lăng phun B (D50) | cái | | | 120.000 | |
| | Lăng phun A (D65) | cái | | | 150.000 | |
| | Khớp nối vòi D50 | cái | | | 80.000 | |
| | Khớp nối vòi D65 | cái | | | 90.000 | |
| | Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc | cuộn | | | 650.000 | |
| | Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc | cuộn | | | 550.000 | |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Bình chữa cháy MFZ8 | cái | | | 500.000 | |
| | Bình chữa cháy MFZ4 | cái | | | 400.000 | |
| | Bình chữa cháy MT3 | cái | | | 550.000 | |
| | Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35 | cái | | | 2.200.000 | |
| **18** | **NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | |
| | Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm | bộ | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group) | | 1.090.909 | |
| | Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm | bộ | | | 1.054.545 | |
| | Xí bệt 2 khối Lumex LT202 | bộ | | | 2.272.727 | |
| | Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304 | bộ | | | 1.181.818 | |
| | Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ crome | bộ | | | 1.454.545 | |
| | Vòi lavabo Lumex LBF03-C | bộ | | | 409.091 | |
| | Vòi lavabo Lumex LBF04N-C | bộ | | | 472.727 | |
| | Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phông thoát nước A-675PV | bộ | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam | | 1.736.000 | |
| | Xí bệt Inax C-117VA | bộ | | | 2.000.000 | |
| | Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105 | bộ | | | 1.868.000 | |
| | Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M | bộ | | | 409.000 | |
| | Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H | hộp | | | 82.000 | |
| | Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng | hộp | | | 427.000 | |
| | Móc giấy vệ sinh inox KF-416V | cái | | | 664.000 | |
| | Kệ đựng xà phòng H-484V | hộp | | | 99.000 | |
| | Kệ đựng xà phòng inox KF-544V | hộp | | | 664.000 | |
| | Thanh treo khăn H-485V | cái | | | 245.000 | |
| | Thanh treo khăn inox KF-545VW | cái | | | 1.327.000 | |
| | Gương soi KF-4560VA | cái | | | 645.000 | |
| **19** | **NHÓM SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY** | | | | | |
| | **Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy - Loại B đáp ứng (TCVN 10544:2014)** | | Công ty cổ phần JIVC | | | Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được |
| | *Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm* | | nt | | | |
| | Neoweb 330-50 | $m^2$ | nt | | 153.651 | nt |
| | Neoweb 330-75 | $m^2$ | nt | | 218.170 | nt |
| | Neoweb 330-100 | $m^2$ | nt | | 294.877 | nt |
| | Neoweb 330-120 | $m^2$ | nt | | 367.998 | nt |
| | Neoweb 330-150 | $m^2$ | nt | | 427.260 | nt |
| | Neoweb 330-200 | $m^2$ | nt | | 606.003 | nt |
| | *Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm* | | Công ty cổ phần JIVC | | | |
| | Neoweb 356-50 | $m^2$ | nt | | 145.766 | nt |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | Neoweb 356-75 | $m^2$ | nt | | 211.816 | nt |
| | Neoweb 356-100 | $m^2$ | nt | | 281.017 | nt |
| | Neoweb 356-120 | $m^2$ | nt | | 350.315 | nt |
| | Neoweb 356-150 | $m^2$ | nt | | 406.949 | nt |
| | Neoweb 356-200 | $m^2$ | nt | | 561.317 | nt |
| | *Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm* | | Công ty cổ phần JIVC | | | |
| | Neoweb 445-50 | $m^2$ | nt | | 129.516 | nt |
| | Neoweb 445-75 | $m^2$ | nt | | 205.703 | nt |
| | Neoweb 445-100 | $m^2$ | nt | | 248.757 | nt |
| | Neoweb 445-120 | $m^2$ | nt | | 310.887 | nt |
| | Neoweb 445-150 | $m^2$ | nt | | 360.830 | nt |
| | Neoweb 445-200 | $m^2$ | nt | | 497.754 | nt |
| | *Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm* | | Công ty cổ phần JIVC | | | |
| | Neoweb 660-50 | $m^2$ | nt | | 91.522 | nt |
| | Neoweb 660-75 | $m^2$ | nt | | 130.472 | nt |
| | Neoweb 660-100 | $m^2$ | nt | | 176.114 | nt |
| | Neoweb 660-120 | $m^2$ | nt | | 220.321 | nt |
| | Neoweb 660-150 | $m^2$ | nt | | 256.165 | nt |
| | Neoweb 660-200 | $m^2$ | nt | | 352.466 | nt |
| | *Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm* | | Công ty cổ phần JIVC | | | |
| | Neoweb 660-50 | $m^2$ | nt | | 91.522 | nt |
| | Neoweb 660-75 | $m^2$ | nt | | 130.472 | nt |
| | Neoweb 660-100 | $m^2$ | nt | | 176.114 | nt |
| | Neoweb 660-120 | $m^2$ | nt | | 220.321 | nt |
| | Neoweb 660-150 | $m^2$ | nt | | 256.165 | nt |
| | Neoweb 660-200 | $m^2$ | nt | | 352.466 | nt |
| | *Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái* | cái | | | 8.000 | nt |
| | **Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Xuất xứ LB Nga - Chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo (TCVN 10544:2014)** | | Công ty cổ phần JIVC | | | Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được |
| | *Neoweb cải tiến 365: khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm* | | nt | | | |
| | Neoweb cải tiến 365-75 | $m^2$ | nt | | 137.641 | nt |
| | Neoweb cải tiến 365-100 | $m^2$ | nt | | 188.300 | nt |
| | Neoweb cải tiến 365-120 | $m^2$ | nt | | 230.118 | nt |
| | Neoweb cải tiến 365-150 | $m^2$ | nt | | 271.936 | nt |

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá thông báo (trước thuế VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tại nơi sản xuất | Trên địa bàn tỉnh | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| | *Neoweb cải tiến 445: khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm* | | Công ty cổ phần JIVC | | | |
| | Neoweb cải tiến 445-75 | $m^2$ | nt | | 116.612 | nt |
| | Neoweb cải tiến 445-100 | $m^2$ | nt | | 157.475 | nt |
| | Neoweb cải tiến 445-120 | $m^2$ | nt | | 194.036 | nt |
| | Neoweb cải tiến 445-150 | $m^2$ | nt | | 230.835 | nt |
| | *Neoweb cải tiến 660: khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm* | | Công ty cổ phần JIVC | | | |
| | Neoweb cải tiến 660-75 | $m^2$ | nt | | 79.096 | nt |
| | Neoweb cải tiến 660-100 | $m^2$ | nt | | 106.815 | nt |
| | Neoweb cải tiến 660-120 | $m^2$ | nt | | 130.950 | nt |
| | Neoweb cải tiến 660-150 | $m^2$ | nt | | 155.563 | nt |
| | *Neoweb cải tiến 712: khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm* | | Công ty cổ phần JIVC | | | |
| | Neoweb cải tiến 712-75 | $m^2$ | nt | | 70.732 | nt |
| | Neoweb cải tiến 712-100 | $m^2$ | nt | | 94.150 | nt |
| | Neoweb cải tiến 712-120 | $m^2$ | nt | | 117.568 | nt |
| | Neoweb cải tiến 712-150 | $m^2$ | nt | | 141.464 | nt |
| **20** | **CỘT MỐC VÀ ĐẾ MỐC PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC CẮM MỐC GIỚI QUY HOẠCH** | | | | | |
| + | ***Cọc mốc*** | | | | | |
| | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M 200 đá 0,5*1 | cái | | | 134.200 | TP. BMT |
| | Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M200 đá 1*2 | cái | | | 134.800 | TP. BMT |
| | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 0,5x1 | cái | | | 126.200 | TP. BMT |
| | Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 1x2 | cái | | | 127.000 | TP. BMT |
| | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 0,5x1 | cái | | | 94.400 | TP. BMT |
| | Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bêtông M200 - Đá 1x2 | cái | | | 94.800 | TP. BMT |
| + | ***Đế mốc*** | | | | | TP. BMT |
| | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tròn | cái | | | 226.500 | TP. BMT |
| | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình vuông | cái | | | 220.500 | TP. BMT |
| | Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tam giác | cái | | | 236.600 | TP. BMT |
| **21** | **NHÓM NHIÊN LIỆU** | | | | | |
| | Xăng không chì Mogas 95 | lít | Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk | | 22.127 | Áp dụng từ 15h00 ngày 11/01/2022 đến khi có thông báo mới |
| | Xăng sinh học E5 RON 92-II | lít | | | 21.464 | |
| | Dầu Diezel 0,05S | lít | | | 16.900 | |
| | Dầu Hoả | lít | | | 15.882 | |
| | Dầu mazut N°2B (3,5S) | kg | | | 15.164 | |

**PHỤ LỤC 2 - THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 1 NĂM 2022**
**TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**
*(Kèm theo Công văn số 110 /SXD-KTVLXD, ngày 17/01/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)*

## 1. THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn thành phố | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| 2 | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| 3 | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | $m^3$ | (Giá bình quân thông báo tại, mỏ đá Thạch Anh; Hoàng Vũ; Nam Hải; Hoàng Nam) | 189.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 227.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 242.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 256.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 183.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 209.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 197.000 | | |
| 4 | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch Tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung XMCL*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | Công ty TNHH Xây dựng Đại Tín/KCN Hòa Phú | 950 | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | 1.000 | | |
| | Gạch ống (80x120x180)mm | viên | | 1.500 | | |
| | ***Gạch không nung XMCL*** | | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú | 1.100 | | |
| | ***Gạch không nung XMCL*** | | | | | |
| | Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm | viên | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú | 900 | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | 1.000 | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | Công ty TNHH Xây dựng Đại Tín/KCN Hòa Phú | 4.000 | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | 7.000 | | |
| | Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm | viên | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú | 5.455 | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | 3.636 | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | 6.364 | | |
| | ***Gạch bê tông ly tâm*** | | Cty Phát Thịnh | | | |
| | *Kiểu Tây Ban Nha:KT 25x25x5cm(16viên/$m^2$)* | | | | | |
| | - Màu đỏ | $m^2$ | | 155.000 | | |
| | - Màu vàng | $m^2$ | | 161.000 | | |
| | *Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/$m^2$)* | | | | | |
| | - Màu đỏ | $m^2$ | | 155.000 | | |
| | - Màu vàng | $m^2$ | | 161.000 | | |
| | *Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/$m^2$)* | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Màu đỏ | $m^2$ | | 140.000 | | |
| | - Màu vàng | $m^2$ | | 150.000 | | |
| | *Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/$m^2$)* | | | | | |
| | - Màu đỏ | $m^2$ | | 140.000 | | |
| | - Màu vàng | $m^2$ | | 150.000 | | |
| | ***Gạch Terrazzo*** | | | | | |
| | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ | $m^2$ | Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung | 125.000 | | |
| | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng | $m^2$ | | 135.000 | | |
| | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám | $m^2$ | | 125.000 | | |
| | Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng | $m^2$ | | 145.000 | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | 24.186 | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | ***Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông*** | | | | | |
| | Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm | $m^2$ | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk | | 92.727 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm | $m^2$ | | | 105.455 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm | $m^2$ | | | 119.091 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm | $m^2$ | | | 132.727 | |
| | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm | $m^2$ | | | 146.364 | |
| + | ***Tôn kẽm mạ màu cán sóng giả ngói Hoa Sen*** | | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk | | | |
| | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,40mm | $m^2$ | | | 130.909 | |
| | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,45mm | $m^2$ | | | 145.455 | |
| | Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,50mm | $m^2$ | | | 160.909 | |
| | ***Tôn lạnh la phông*** | | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk | | | |
| | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,20mm (Hoa Sen AZ070) | $m^2$ | | | 68.180 | |
| | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ070) | $m^2$ | | | 72.730 | |
| **7** | **NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | |
| | Nhựa đường Phuy Shell Singapore 60/70 | kg | Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh | | 17.863 | Giá từ 02/01/2022 đến khi có thông báo giá mới |
| | Nhựa đường 60/70 - Phuy | kg | TCT hóa dầu Petrolimex | | 15.337 | Giá từ 01/01/2022 đến khi có thông báo giá mới |
| | Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá | kg | | | 14.137 | |
| | Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% (TCVN 8817:2011) | kg | | | 13.737 | |

## 2. THỊ XÃ BUÔN HỒ

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn thị xã | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | | | 1.960.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | 350.000 | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | 380.000 | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | | | 260.000 | VLXD Thành Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | | 270.000 | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | | 290.000 | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | | 370.000 | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | | 350.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | | 320.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | | 260.000 | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | 850 | VLXD Thành Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | 1.050 | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | 1.450 | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | 1.500 | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | 1.200 | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cửa hàng Hoa Sen Buôn Hồ | | 19.400 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 19.400 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 19.400 | |
| | Ø12 - 32 | kg | | | 19.000 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | Cửa hàng Hoa Sen Buôn Hồ | | 125.000 | |
| | Tôn lạnh 0,3mm | m | | | 97.000 | |

## 3. HUYỆN CƯ M'GAR

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Đại lý trung tâm thị trấn | | 1.900.000 | |
| | Ximăng PCB30 | tấn | | | 1.800.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | Đại lý trung tâm thị trấn | | 310.000 | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | 320.000 | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Ea M'roh, mỏ đá Buôn Jong, mỏ đá Phúc Thiện) | 202.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 223.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 241.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 292.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 272.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 253.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 232.000 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | Đại lý trung tâm thị trấn | | 650 | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | 610 | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | 910 | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | 1.600 | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | 1.400 | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | 8.500 | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | 5.100 | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | Đại lý trung tâm thị trấn | | 22.500 | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 | kg | | | 20.000 | |
| | Ø8 | kg | | | 20.000 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 | kg | | | 20.000 | |
| | Ø12 - Ø32 | kg | | | 20.000 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | Đại lý trung tâm thị trấn | | 100.000 | |
| | Tôn lạnh | m | | | 72.000 | |

## 4. HUYỆN KRÔNG BÚK

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận thông tin được báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | Mỏ đá Phục Hưng, thôn độc lập, xã Chư Kbô | 236.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 245.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 264.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 336.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 227.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 291.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 255.000 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | Không nhận thông tin được báo cáo | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | Không nhận thông tin được báo cáo | |
| | Tôn lạnh | m | | | | |

## 5. HUYỆN KRÔNG BÔNG

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| 2 | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| 3 | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Hùng Anh và mỏ đá Cty Bình Hòa và mỏ đá 39) | 182.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 243.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 259.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 282.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 241.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 255.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 209.000 | | |
| 4 | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | |
| 5 | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| 6 | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Tôn lạnh | m | | | | |

## 6. HUYỆN LẮK

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | Mỏ cát Buôn Mliêng | 225.000 | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | 265.000 | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá thông báo tại mỏ đá Côngty CP Hồ Tài Nguyên) | 163.600 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 245.400 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 263.600 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 277.273 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 168.182 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 236.364 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 218.182 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | Không có đơn vị cung ứng | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,35mm | m2 | Cty TNHH TM Tôn Đại Lộc | | 115.000 | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m2 | | | 125.000 | |
| | Tôn sóng vuông 0,45mm | m2 | | | 137.000 | |
| | Tôn sóng ngói 0,4mm | m2 | | | 135.000 | |
| | Tôn sóng ngói 0,45mm | m2 | | | 147.000 | |
| | Tôn lạnh | m2 | | | 87.000 | |

## 7. HUYỆN BUÔN ĐÔN

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận thông tin được báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Thanh Tuấn, mỏ đá EA M'roh, mỏ đá Tài Phát) | 164.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 186.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 200.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 202.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 174.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 204.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 193.000 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | Không nhận thông tin được báo cáo | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | |
| | | | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Tôn lạnh | m | | | | |

## 8. HUYỆN KRÔNG PẮC

*Căn cứ Báo cáo số 556/UBND-KTHT ngày 09/11/2021 của UBND huyện Krông Pắc*

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.890.000 | Trị trấn Phước An |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | 300.000 | Trị trấn Phước An |
| | Cát tô | $m^3$ | | | 310.000 | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Hùng Anh, mỏ đá Cty Bình Hoà) | 182.000 | 290.000 | Thị trấn Phước An |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 243.000 | 200.000 | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 259.000 | 340.000 | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 282.000 | 350.000 | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 241.000 | 270.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 255.000 | 220.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 209.000 | 220.000 | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | 600 | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | 700 | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | 840 | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | 1.200 | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | 1.300 | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | 950 | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | 2.700 | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | | | 19.400 | Thị trấn Phước An |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 19.400 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 19.555 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,35mm | m | | | 115.000 | Trị trấn Phước An |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | 125.000 | |
| | Tôn lạnh | m | | | 80.000 | |
| | Tôn lạnh xanh ngọc | m | | | 83.000 | |
| **7** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | |
| | Nhựa đường 60/70 - Phuy | kg | | | 12.409 | Trị trấn Phước An |
| | Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá | kg | | | 12.372 | |

## 9. HUYỆN EA H'LEO

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| 2 | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| 3 | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Ea Sol) | 220.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 220.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 234.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 258.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 248.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 249.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 239.000 | | |
| 4 | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | Công ty TNHH Xây dựng TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, Ea H'leo | 800 | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | 1.200 | | |
| | Gạch ống (80x120x180)mm | viên | | 1.600 | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | nt | 4.500 | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | nt | 7.000 | | |
| | ***Gạch Terrazzo*** | | Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, Ea H'leo | | | |
| | Gạch Terazzo 300x300x30 màu tím | $m^2$ | | 115.000 | | |
| | Gạch Terazzo 300x300x30 màu đỏ | $m^2$ | | 125.000 | | |
| 5 | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.250 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| 6 | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Tôn lạnh | m | | | | |

## 10. HUYỆN CƯ KUIN

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | Mỏ cát cầu Giang Sơn *(Km 24/QL 27)* | 170.000 | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | 180.000 | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Minh Sáng) | 205.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 240.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 305.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 291.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 247.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 247.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 175.000 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | Gạch Hiệp Tân, xã Hòa Hiệp | 400 | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | 450 | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | 630 | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | Không có |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | Cty Trung Tuấn | 1.100 | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | Không có |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | Cty Trung Tuấn | 6.500 | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | Trung tâm huyện | | 20.500 | |
| + | ***Thép cuộn*** | | Trung tâm huyện | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | | | 18.600 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 18.600 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | Trung tâm huyện | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 18.600 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 18.600 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 18.600 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 18.600 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 18.600 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | Trung tâm huyện | | 109.000 | |
| | Tôn lạnh | m | | | 70.000 | |

## 11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | Mỏ đá Phục Hưng | 260.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 270.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 290.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 370.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 250.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 320.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 280.000 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Tôn lạnh | m | | | | |

## 12. HUYỆN M'DRẮK

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá 52, mỏ đá Công ty Đức Anh) | 252.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 268.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 289.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 300.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 261.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 270.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 257.000 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | Công ty TNHH TM Dịch vụ Nam Điền/Xã Cư M'Ta, huyện M'Drắk | 1.000 | | |
| | Gạch ống 06 lỗ (180x80x120)mm | viên | | 1.250 | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | 4.500 | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| **+** | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| **+** | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| **+** | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Tôn lạnh | m | | | | |

## 13. HUYỆN KRÔNG ANA

*Căn cứ Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 12/01/2022 của UBND huyện Krông Ana*

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na | 170.000 | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | 180.000 | | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Hoàng Nam tại Hoà Phú) | 185.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 215.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 225.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 240.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 185.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 220.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 210.000 | | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | Xã Ea Bông, huyện Krông Ana | 950 | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | 1.000 | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | 1.500 | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông | m | Nhà máy cán tôn Long Hà, thị trấn Buôn Trấp | | 85.000 | |
| | Tôn lạnh | m | | | 75.000 | |

## 14. HUYỆN EA SÚP

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Sông Gianh | | 1.636.000 | |
| | Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh) | tấn | Sông Gianh | | 1.727.000 | |
| 2 | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Cát xây | $m^3$ | | | | |
| | Cát tô | $m^3$ | | | | |
| 3 | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | (Giá bình quân thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An, mỏ đá Ea M'roh) | 161.000 | | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 181.000 | | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 187.000 | | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 193.000 | | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 168.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 189.000 | | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 182.000 | | |
| 4 | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | | | | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | | | | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | | | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | | | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | | | |
| 5 | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình*** | | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 CB240-T | kg | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ | | 17.050 | |
| | Ø8 CB240-T | kg | | | 17.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 Gr40-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø16 Gr40-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø12 - Ø20 CB300-V | kg | | | 17.050 | |
| | Ø10 CB400-V | kg | | | 17.450 | |
| | Ø12 - 32 CB400-V | kg | | | 17.250 | |
| | Ø10 CB500-V | kg | | | 17.550 | |
| | Ø12 - 32 CB500-V | kg | | | 17.350 | |
| 6 | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | | | Không nhận được thông tin báo cáo | |
| | Tôn lạnh | m | | | | |

## 15. HUYỆN EA KAR

*Căn cứ Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 13/01/2022 của UBND huyện Ea Kar*

| S TT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Giá tại khu vực (chưa VAT) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá tại cơ sở sản xuất | Giá bán trên địa bàn huyện | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | |
| | Ximăng PCB40 | tấn | Cty Đức Tiến | 1.636.000 | 1.700.000 | |
| **2** | **NHÓM VẬT LIỆU CÁT** | | | | | |
| | Cát xây | $m^3$ | Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô | 210.000 | 300.000 | |
| | Cát tô | $m^3$ | | 200.000 | 300.000 | |
| **3** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | |
| | Đá hộc | | Mỏ đá Hợp Thành | 210.000 | 260.000 | |
| | Đá dăm 4x6 (SX máy) | $m^3$ | | 240.000 | 290.000 | |
| | Đá dăm 2x4 | $m^3$ | | 245.000 | 300.000 | |
| | Đá dăm 1x2 | $m^3$ | | 260.000 | 310.000 | |
| | Đá 0,5 x 1 | $m^3$ | | 220.000 | 270.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm | $m^3$ | | 190.000 | 280.000 | |
| | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | $m^3$ | | 230.000 | 260.000 | |
| **4** | **NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | | |
| | ***Gạch tuynel*** | | | | | |
| | Gạch thẻ: 50x80x180mm | viên | Cty Trường Phước | 900 | 1.000 | |
| | Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm | viên | Cty Đức Tân | 750 | 850 | |
| | Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm | viên | Cty Đức Tân | 1.200 | 1.400 | |
| | ***Gạch không nung*** | | | | | |
| | Gạch thẻ (40x80x180)mm | viên | | 1.100 | 1.300 | |
| | Gạch ống (80x80x180)mm | viên | | 600 | 700 | |
| | ***Gạch block bê tông rỗng*** | | | | | |
| | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | viên | | 4.400 | 6.000 | |
| | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | viên | | 8.800 | 11.000 | |
| **5** | **NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI** | | | | | |
| + | ***Thép hình, thép tấm*** | kg | Cty Tôn Đại Lộc | | 20.900 | |
| | Thép V25-V65 | kg | Cty Tôn Đại Lộc | | 20.000 | |
| | Thép hộp Hoa Sen | kg | Cty Tôn Đại Lộc | | 25.000 | |
| + | ***Thép cuộn*** | | | | | |
| | Ø6 | kg | Cty Tôn Đại Lộc | | 18.050 | |
| | Ø8 | kg | Cty Tôn Đại Lộc | | 18.050 | |
| + | ***Thép thanh vằn*** | | | | | |
| | Ø10 | kg | Cty Tôn Đại Lộc | | 17.960 | |
| | Ø12 - Ø32 | kg | Cty Tôn Đại Lộc | | 17.960 | |
| **6** | **TẤM TRẦN, TẤM LỢP** | | | | | |
| | Tôn sóng vuông 0,35mm | m | Cty Hiệp Hưng | | 95.000 | |
| | Tôn sóng vuông 0,4mm | m | Cty Hiệp Hưng | | 105.000 | |
| | Tôn lạnh 0,3mm | m | nt | | 78.000 | |
| **7** | **VẬT LIỆU KHÁC** | m2 | | | | |
| | Ống nhựa PVC d=42mm | m | Vật liệu Tiền Hương, nhựa Bình Minh | | 18.700 | |
| | Ống nhựa PVC d=21mm BM | m | | | 6.200 | |
| | Ống nhựa PVC d=27mm BM | m | | | 11.200 | |
| | Ống nhựa PVC d=34mm BM | m | | | 15.000 | |
| | Ống nhựa PVC d=60mm BM | m | | | 26.200 | |
| | Ống nhựa PVC d=90mm BM | m | | | 52.500 | |
| | Ống nhựa PVC d=114mm BM | m | | | 72.500 | |
| **8** | **GẠCH ỐP, LÁT** | | | | | |
| | Gạch Granit KT 60x60 | m2 | Công ty Viglacera | | 190.000 | |
| | Gạch Ceramic lát KT 30x30 | m2 | Công ty Viglacera | | 110.000 | |
| | Gạch Ceramic lát KT 40x40 | m2 | Công ty Trung Nguyên | | 85.000 | |
| | Gạch Ceramic lát KT 50x50 | m2 | | | 100.000 | |
| | Gạch Ceramic lát KT 60x60 | m2 | Công ty Nice | | 120.000 | |
| | Gạch ốp Ceramic KT 30x60 | m2 | Công ty Nice | | 140.000 | |
| | Gạch ốp Ceramic KT 30x45 | m2 | Công ty Nice | | 90.000 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **9** | **SƠN, BỘT BẢ** | | | | | |
| | Sơn nước trong Infor | lít | Công ty Infor | | 55.000 | |
| | Sơn nước trong Dulux | lít | Công ty Dulux | | 85.000 | |
| | Sơn nước trong Nesan | lít | Cty Tài Phát | | 78.000 | |
| | Sơn nước ngoài Infor | lít | Công ty Infor | | 85.000 | |
| | Sơn nước ngoài Dulux | lít | Công ty Dulux | | 110.000 | |
| | Sơn nước ngoài Nesan | lít | Cty Tài Phát | | 112.000 | |
| | Bột trét trong Infor | kg | Công ty Infor | | 5.000 | |
| | Bốt trét trong Dulux | kg | Công ty Dulux | | 9.000 | |
| | Bốt trét trong Nesan | kg | Cty Tài Phát | | 5.000 | |
| | Bộ trét ngoài Infor | kg | Công ty Infor | | 7.000 | |
| | Bột trét ngoài Dulux | kg | Công ty Dulux | | 11.000 | |
| | Bốt trét ngoài Nesan | kg | Cty Tài Phát | | 6.700 | |
| | Sơn lót nội thất Infor | lít | Công ty Infor | | 60.000 | |
| | Sơn lót nội thất Dulux | lít | Công ty Dulux | | 83.000 | |
| | Sơn lót ngoại thất Infor | lít | Công ty Infor | | 90.000 | |
| | Sơn lót ngoại thất Dulux | lít | Công ty Dulux | | 135.000 | |
| | Sơn lót ngoại thất Nesan | lít | Cty Tài Phát | | 131.000 | |
| | Flinkote chống thấm | lít | | | 90.000 | |
| **10** | **GẠCH TERAZZO** | | | | | |
| | Gạch terazzo KT 40x40x3 | m2 | Công ty Hoàng Thụ | 90.000 | 100.000 | |
| **11** | **NGÓI** | | | | | |
| | Ngói 22 viên/m2 | viên | Công ty Hoàng Thụ | 6.000 | 6.500 | |
| | Ngói 10 viên/m2 | viên | Công ty Hoàng Thụ | 12.000 | 13.000 | |
| **12** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | | |
| | Vòi rửa | Bộ | Forrie | | 150.000 | |
| | Sen tắm lạnh | Bộ | Rossi | | 450.000 | |
| | Sen tắm nóng lạnh | Bộ | Rossi | | 1.200.000 | |
| | Chậu Lavabo | Bộ | Viglacera | | 320.000 | |
| | Xí bệt rời ( 2 khối) | Bộ | Viglacera | | 1.300.000 | |
| | Xí bệt liền khối | Bộ | Viglacera | | 2.100.000 | |
| | Xí xổm | Cái | Viglacera | | 200.000 | |
| | Tiểu nam | Cái | Viglacera | | 450.000 | |
| | Tiểu nữ | Cái | Viglacera | | 450.000 | |
| | Vòi xịt | Cái | American | | 150.000 | |
| | Gương soi | Cái | Ceasar | | 100.000 | |
| | Lọc rác inox 2020 | Cái | Ceasar | | 100.000 | |
| | Cầu chắn rác trên Sê nô | Cái | Ceasar | | 120.000 | |
| **13** | **NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN** | | | | | |
| | **Các loại dây điện** | | | | | |
| | Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng) | | Tiệm điện Văn Sang, thị trấn Ea Kar | | | |
| | + Quy cách VCm-0,5 | m | | | 2.350 | |
| | + Quy cách VCm-0,75 | m | | | 3.260 | |
| | + Quy cách VCm-1,0 | m | | | 4.190 | |
| | Dây 2x1,5 Cadisun | m | | | 4.700 | |
| | Dây điện 2x2,5 Cadisun | m | | | 7.700 | |
| | Dây diện 1x4 | m | | | 11.000 | |
| | Dây điện lõi đồng 1x10 | m | | | 30.000 | |
| | Bóng tuyp 1,2m+ máng | Bộ | | | 120.000 | |
| | Bóng lốp trang trí | Cái | | | 180.000 | |
| | Quạt trần | Cái | | | 480.000 | |
| | Quạt treo tường | Cái | | | 350.000 | |
| **14** | **BỒN NƯỚC INOX** | | | | | |
| | Bồn 1 m3 (Nằm) | Cái | Tân Á Đại Thành | | 3.100.000 | |
| | Bồn 2 m3 (Nằm) | Cái | Tân Á Đại Thành | | 6.000.000 | |
| | Bồn 1,5 m3 ( Nằm) | Cái | Tân Á Đại Thành | | 4.500.000 | |